

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHAN DƯƠNG ĐIỆP

**TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ
VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự
Mã số : 60. 38. 01. 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Nguyễn Ngọc Anh

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn này chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Phan Dương Điệp

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	01
<i>Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM</i>	05
1.1 Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội cướp giật tài sản	05
1.2 Phân biệt tội cướp giật tài sản với một số tội phạm xâm phạm sở hữu khác	17
1.3 Lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về tội cướp giật tài sản	20
<i>Chương 2. THỰC TIỄN ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI</i>	27
2.1 Định tội danh tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	27
2.2 Quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	43
2.3 Nhận xét, đánh giá	58
<i>Chương 3. CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI</i>	62
3.1 Dự báo về tội phạm tội cướp giật tài sản trong thời gian tới	62
3.2 Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	64
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	76

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CTTP	: Cấu thành tội phạm
ĐTD	: Định tội danh
HĐXX	: Hội đồng xét xử
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TCGTS	: Tội cướp giật tài sản
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TTHS	: Tố tụng hình sự
QĐHP	: Quyết định hình phạt
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
2.1 Bảng thống kê số vụ phạm pháp hình sự và số vụ cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội (từ năm 2012 đến năm 2016)	32
2.2 Bảng thống kê một số tội xâm phạm sở hữu phổ biến trên địa bàn thành phố Hà Nội (từ năm 2012 đến năm 2016)	34
2.3 Bảng kết quả xét xử tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội (từ năm 2012 đến năm 2016)	48

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển do công cuộc đổi mới nền kinh tế cũng như hội nhập quốc tế, giao lưu kinh tế với các nước trên Thế giới,... đã đạt được những thành tựu quan trọng. Sự phát triển này thể hiện rõ ở các thành phố lớn với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, giúp cho việc phát triển các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Thành phố Hà Nội nằm ở đồng bằng Bắc bộ, tiếp giáp với các tỉnh: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc; phía Nam giáp Hà Nam và Hoà Bình; phía Đông giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên; phía Tây giáp tỉnh Hoà Bình và Phú Thọ. Thành phố Hà Nội nằm ở phía hữu ngạn sông Đà và hai bên sông Hồng, vị trí và địa thế thuận lợi cho một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học và đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam. Vị trí địa lý thuận lợi như vậy đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển nền kinh tế của Thủ đô và của cả nước ta. Bên cạnh những thành tựu đáng tự hào đã đạt được, Hà Nội vẫn còn tồn tại những biểu hiện tiêu cực do mặt trái của cơ chế thị trường mang lại mà nổi cộm lên là tình hình tội phạm diễn ra ngày càng phức tạp, nhiều loại tội phạm gia tăng, tính chất, mức độ ngày càng nguy hiểm hơn. Trong đó, TCGTS là một trong những tội phạm xảy ra khá phổ biến, gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Trong những năm qua, các cơ quan chức năng của thành phố Hà Nội đã có nhiều cố gắng trong phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử TCGTS và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, TCGTS vẫn diễn biến phức tạp gây tác hại nhiều mặt, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự. Thực tiễn xét xử loại tội phạm này cũng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong khâu ĐTD và QĐHP, nhưng chưa được tổng kết rút kinh nghiệm.

Nhìn nhận ở góc độ lý luận, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu có hệ thống về TCGTS, nên nhiều vấn đề lý luận còn có ý kiến khác nhau. Chính vì vậy, nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn áp

dụng pháp luật hình sự về TCGTS trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm này ở địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới là rất cần thiết. Vì vậy, học viên đã chọn vấn đề: ***“Tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội”*** làm đề tài luận văn thạc sĩ.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

TCGTS theo pháp luật hình sự Việt Nam là một trong những đề tài được một số nhà khoa học và cán bộ thực tiễn quan tâm nghiên cứu; trong đó có thể kể đến các công trình sau:

- Tạp chí Luật học số 02/1998 có bài: “TNHS đối với những người xâm phạm sở hữu” của Nguyễn Ngọc Chí;
- Luận án tiến sĩ luật học của Nguyễn Ngọc Chí, năm 2000 về “TNHS đối với các tội xâm phạm sở hữu”;
- “Các tội xâm phạm sở hữu trong luật hình sự Việt Nam” luận văn thạc sĩ của học viên Lương Văn Thức tại đại học Luật Hà Nội, năm 1997;
- “TCGTS theo luật hình sự Việt Nam - Một số khía cạnh pháp lý về hình sự và tội phạm học” luận văn của học viên Lê Thị Thu Hà tại đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2004;
- “TCGTS theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam” luận văn của học viên Nguyễn Hùng tại Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2013;
- “TCGTS theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Bình” luận văn của học viên Đặng Hồng Nhung tại Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2014...

Các công trình nghiên cứu trên đã góp phần tạo nên sự phong phú cho nền tảng lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về TCGTS. Tuy nhiên tính đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu về TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội. Vậy đề tài luận văn của học viên không trùng với công trình nào đã công bố.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích của luận văn

Mục đích của luận văn là nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn; qua đó đề xuất các giải pháp bảo đảm ĐTD và QĐHP đúng đối với TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội, bảo đảm tăng cường hiệu quả hoạt động phòng, chống tội phạm nói chung và TCGTS nói riêng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

Để đạt được mục đích đã được xác định như trên, đề tài cần phải thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Luận giải một số vấn đề lý luận về TCGTS theo pháp luật hình sự Việt Nam;
- Phân tích làm rõ thực tiễn ĐTD và QĐHP đối với TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016, từ đó chỉ ra những hạn chế, vướng mắc, bất cập, cũng như nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc, bất cập này;
- Dự báo tình hình, đề xuất các giải pháp bảo đảm ĐTD và QĐHP đúng đối với TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về ĐTD và QĐHP đối với TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn giới hạn phạm vi nghiên cứu lý luận về TCGTS quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009; trong luận văn viết gọn là BLHS năm 1999); làm rõ lý luận về ĐTD và QĐHP đối với tội phạm này. Về thời gian, luận văn nghiên cứu thực tiễn ĐTD và QĐHP đối với TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng về các vấn đề tội phạm và hình phạt, về đấu tranh phòng, chống tội phạm; lý luận về tội phạm học, Luật hình sự và

TTHS. Cùng đó, luận văn còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh, nghiên cứu tài liệu, nghiên cứu bản án, phương pháp suy luận logic, phương pháp quy nạp, diễn dịch...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Về lý luận: kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần làm rõ hơn lý luận về TCGTS, chỉ ra những vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự đối với tội phạm này.

- Về thực tiễn: những kết quả nghiên cứu của luận văn là một nguồn tài liệu tham khảo, phục vụ cho thực tiễn ĐTD và QĐHP đối với TCGTS.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm 03 chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam

Chương 2. Định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

Chương 3. Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội cướp giật tài sản

1.1.1. Khái niệm về tội cướp giật tài sản

TCGTS được quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999, cụ thể là:

1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:
 - a, Có tổ chức;
 - b, Có tính chất chuyên nghiệp;
 - c, Tái phạm nguy hiểm;
 - d, Hành hung để tẩu thoát;
 - e, Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỉ lệ thương tật từ 11% đến 30% ;
 - g, Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đến dưới 200 triệu đồng;
 - h, Gây thương hại nghiêm trọng.
3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm;
 - a, Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;
 - b, Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng;
 - c, Gây hậu quả nghiêm trọng.
4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:
 - a, Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b, Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên;

c, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

Theo quy định của Điều 136 BLHS năm 1999 nêu trên thì: người thực hiện TCGTS phải là người có mục đích chiếm đoạt từ trước và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của chủ thể sở hữu bằng cách lợi dụng sơ hở (sơ hở có sẵn hoặc do người phạm tội tạo ra) nhanh chóng giật, giằng lấy tài sản. Người phạm tội không hề có ý định che giấu hành vi của mình đối với chủ sở hữu cũng như những người xung quanh (nếu có). CGTS là hành vi công khai nhanh chóng giật lấy tài sản trong tay người khác hoặc đang trong sự quản lý của người có trách nhiệm về tài sản và tẩu thoát mà không dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực hoặc một thủ đoạn nào nhằm uy hiếp tinh thần của người quản lý tài sản. Trong quá trình các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội có thể phải sử dụng một lực nhất định tác động nhằm chiếm đoạt tài sản nhanh chóng mà không cho chủ sở hữu kịp phản ứng.

Từ quy định của Điều 136 BLHS năm 1999, kết hợp với khái niệm tội phạm quy định tại Điều 8 BLHS năm 1999, có thể nêu khái niệm TCGTS như sau: *tội cướp giật tài sản là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực ĐTD thực hiện với lỗi cố ý bằng cách công khai bất ngờ giật lấy tài sản của người khác rồi nhanh chóng tẩu thoát.*

1.1.2. Khách thể của tội cướp giật tài sản

Khách thể của TCGTS cũng tương tự như tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tức là cùng một lúc xâm phạm đến hai khách thể (quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân), nhưng chủ yếu là quan hệ sở hữu tài sản. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay nhiều vụ CGTS đã gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại như các vụ cướp giật của người đang điều khiển xe đạp, xe máy làm cho những người này ngã xe gây tai nạn. Mặc dù những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe không phải là đối tượng mà người phạm tội nhằm vào, nhưng trước khi thực hiện hành vi cướp giật, người phạm tội nhận thức được tính chất và hậu quả nguy hiểm của hành vi nhưng vẫn thực hiện nhằm chiếm đoạt

tài sản. Cũng chính vì vậy, BLHS năm 1999 khi quy định TCGTS đã đưa vào trong cấu thành dấu hiệu về thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe và coi đây là những tình tiết định khung hình phạt.

Để nhận biết TCGTS với các tội phạm xâm phạm sở hữu khác trong Chương XIV BLHS năm 1999, không thể dựa vào yếu tố khách thể mà phải căn cứ và dấu hiệu khách quan và chủ quan khác, đặc biệt là dấu hiệu hành vi khách quan. Vì các tội trong Chương XIV BLHS năm 1999 đều có chung khách thể là quan hệ sở hữu, yếu tố khách thể của TCGTS chỉ giúp ta xác định một hành vi nào đó có xâm phạm sở hữu hay không và phân biệt TCGTS và một vài tội trong nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt như tội cướp tài sản, tội trộm cắp tài sản...

Chủ thể thực hiện TCGTS bao giờ cũng nhằm vào tài sản nhất định của chủ thể nhất định, không phân biệt là thuộc hình thức sở hữu nào. Do đặc thù của TCGTS là chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu, người quản lý tài sản một cách nhanh chóng nên tài sản là đối tượng tác động của hành vi CGTS có những đặc điểm cơ bản khác với tài sản là đối tượng tác động của các tội phạm xâm phạm sở hữu khác.

Tài sản là đối tượng tác động của TCGTS phải là những tài sản dưới dạng vật chất, gọn nhẹ, dễ dịch chuyển vì khi đó người phạm tội mới nhanh chóng chiếm đoạt, tẩu thoát khỏi sự quản lý của người đang quản lý tài sản.

Một số vật tuy nhỏ, gọn nhẹ dễ dịch chuyển nhưng do tính chất nguy hiểm, đặc điểm và công dụng đặc biệt và chịu sự quản lý đặc biệt của Nhà nước và không được coi là đối tượng tác động của TCGTS. Nếu tài sản đó bị xâm hại thì người phạm tội phải chịu TNHS về tội phạm khác. Ví dụ: súng quân dụng, chất phóng xạ, thuốc nổ...

Tài sản mà người phạm TCGTS nhằm tới đòi hỏi phải có đặc điểm là đang nằm trong sự chiếm hữu và thuộc sự quản lý của chủ tài sản. Bởi chỉ khi đó người phạm tội mới có hành vi nhanh chóng chiếm đoạt khỏi sự chiếm hữu, quản lý của chủ tài sản, còn tài sản không để cạnh chủ tài sản hoặc tài sản không do ai quản lý.... thì không còn là đối tượng của hành vi CGTS mà có thể trở thành đối tượng của hành vi trộm cắp tài sản hoặc các hành vi khác. Hơn nữa tài sản này phải được

Nhà nước cho lưu hành và có thể chuyển dịch các chủ sở hữu có thể mua bán trao đổi một cách hợp pháp, là tài sản hữu hình, có thực. Những tài sản như: nguồn nước thiên nhiên, sinh vật dưới biển, chim thú trên rừng, nhà, ô tô hoặc những vật bị Nhà nước cấm lưu hành, sử dụng (vũ khí tự chế, các chất cấm, băng đĩa hình đồi trụy)... không thể là đối tượng của TCGTS.

1.1.3. Mặt khách quan của tội cướp giật tài sản

Mặt khách quan của TCGTS chính là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi chiếm đoạt là hành vi dịch chuyển tài sản đang do người khác quản lý thành tài sản của mình một cách bất hợp pháp. Người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội bằng cách bất ngờ giật, giằng lấy tài sản từ tay người sở hữu hoặc người quản lý tài sản và nhanh chóng tẩu thoát.

- Về hành vi phạm tội: là cách xử sự trái pháp luật hình sự và nguy hiểm cho xã hội.

Có thể nói, đặc trưng của TCGTS là hành vi giật, tức là kéo với một lực cực mạnh để lấy tài sản về phía mình một cách nhanh chóng (ngay tức khắc).

Trong các tội xâm phạm sở hữu quy định tại chương XIV BLHS năm 1999, mỗi một tội phạm với các CTTP khác nhau có các dấu hiệu tội phạm được phản ánh trong mặt khách quan khác nhau. Dấu hiệu chiếm đoạt trong TCGTS là một dấu hiệu bắt buộc dù tài sản là đối tượng của hành vi CGTS đã bị chiếm đoạt hoàn toàn (thuộc chiếm hữu của người phạm tội) hay chưa. Nghĩa là với hành vi chiếm đoạt đó, người phạm tội có thể là chưa chiếm hữu được tài sản hoặc là đã chiếm hữu được tài sản.

Hành vi chiếm đoạt là một trong những hình thức thể hiện của hành vi khách quan trong các tội xâm phạm sở hữu. Đối với TCGTS là dấu hiệu công khai và dấu hiệu nhanh chóng. Việc nhận biết, xem xét đúng các hình thức chiếm đoạt và các dấu hiệu khác thuộc mặt khách quan sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc ĐTD và QĐHP.

- Dấu hiệu công khai: hành vi giật tài sản của người phạm tội được thực hiện một cách công khai, tức là không có ý thức che giấu hành vi của mình đối với chủ

sở hữu hoặc người có trách nhiệm quản lý tài sản và những người khác. Đây cũng là một đặc trưng để phân biệt với những trường hợp phạm tội khác như hành vi trộm cắp, lừa đảo chiếm đoạt tài sản không có tính công khai, trắng trợn. Trong số các tội xâm phạm sở hữu, có rất nhiều tội phạm cũng có tính chất công khai trong mặt khách quan của tội phạm. Trong đó, dấu hiệu công khai của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản cũng như TCGTS. Điểm khác biệt là ở chỗ, trong khi hành vi phạm tội xảy ra người chủ tài sản có khả năng thậm chí biết tài sản do mình quản lý đang bị chiếm đoạt nhưng không có điều kiện ngăn cản, đuổi bắt... Còn đối với TCGTS, chủ tài sản không chỉ nhận biết được hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội mà còn có điều kiện, khả năng ngăn cản hoặc đuổi bắt người phạm tội.

Nếu hành vi của người phạm tội chỉ công khai với mọi người nhưng lại không công khai với chủ tài sản thì không thể là hành vi công khai trong mặt khách quan của TCGTS được. Khi người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản mà những người xung quanh, chủ sở hữu không biết hoặc người phạm tội chỉ có ý thức công khai với những người xung quanh còn có ý thức che giấu với chủ tài sản thì đó là dấu hiệu của tội trộm cắp tài sản.

- Dấu hiệu nhanh chóng: đây là dấu hiệu đặc thù nhất, bắt buộc phải có trong mặt khách quan của TCGTS. Dấu hiệu này phản ánh phương thức thực hiện hành vi chiếm đoạt của người phạm TCGTS một cách nhanh chóng. Khi thực hiện tội phạm, người phạm tội lợi dụng sơ hở của người chiếm hữu, quản lý tài sản (sơ hở có thể là có sẵn hoặc người phạm tội chủ động tạo ra) nhanh chóng tiếp cận, chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng tẩu thoát... Dấu hiệu này bao trùm toàn bộ quá trình diễn ra tội phạm từ khi bắt đầu (tiếp cận tài sản) đến khi kết thúc (nhanh chóng tẩu thoát, tẩu tán tài sản). Tuy nhiên, để đánh giá thế nào là nhanh chóng, phải căn cứ vào đặc điểm của tài sản (gọn nhẹ, dễ lấy, dễ dịch chuyển hay không), vị trí, cách thức chiếm giữ, quản lý tài sản (cầm tay, cất trong túi...) cũng như hoàn cảnh bên ngoài như địa hình, mật độ người qua lại.... Trong quá trình tội phạm xảy ra, dấu hiệu quan trọng nhất, không thể thiếu là nhanh chóng chiếm đoạt. Các dấu hiệu tiếp cận và nhanh chóng tẩu thoát là các dấu hiệu phụ nhưng không bắt buộc. Thông

thường hình thức nhanh chóng chiếm đoạt có thể giết lấy tài sản, giành lấy tài sản và nhanh chóng tẩu thoát (tẩu thoát không phải là dấu hiệu bắt buộc mà chỉ là thủ đoạn nhanh chóng lẩn tránh của người phạm tội).

TCGTS được thực hiện còn nhờ một yếu tố nữa đó là phải có sự sợ hãi của chủ tài sản. Nếu chủ tài sản cảnh giác thì người phạm tội dù có nhanh chóng chiếm đoạt cũng không thể thành công với ý định của mình. Đối với TCGTS, sự sợ hãi chủ yếu do người quản lý tài sản tạo ra mà người bên ngoài có thể quan sát và nhận biết được. Trong thực tế, sự sợ hãi phần lớn do người phạm tội cố tình tạo ra như chen lấn đám đông hoặc tạo tình huống giả để cướp giật.

Trong thực tiễn xét xử, có nhiều trường hợp lúc đầu người phạm tội chỉ có ý định giết tài sản nhưng trong quá trình thực hiện hành vi giết bị chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm quản lý tài sản chống cự giữ lấy hoặc giằng lại tài sản, nên người phạm tội đã có hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để chiếm đoạt bằng được tài sản thì hành vi phạm tội của người phạm tội không còn là hành vi CGTS nữa mà hành vi này đã chuyển hóa thành hành vi cướp tài sản.

Nếu hành vi dùng vũ lực để tẩu thoát gây nên một thương tích đáng kể cho người bắt giữ và hành vi gây thương tích đó đủ yếu tố cấu thành tội cố ý gây thương tích theo Điều 104 BLHS năm 1999 thì người phạm tội còn phải chịu TNHS về tội cố ý gây thương tích cùng với TCGTS. Dùng vũ lực chống trả lại chủ sở hữu hoặc bắt giữ người trong tình tiết: hành hung để tẩu thoát, chỉ bao gồm những trường hợp chưa gây thương tích hoặc gây thương tích nhẹ. Nếu gây thương tích cho sức khỏe của người khác đến mức phải truy cứu TNHS của tội phạm quy định tại Điều 104 BLHS thì người phạm tội đồng thời phải chịu TNHS về TCGTS và tội cố ý gây thương tích.

- Hậu quả của tội phạm:

Hậu quả của TCGTS trước hết là những thiệt hại về tài sản, ngoài ra còn có những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc những thiệt hại khác. Về lý luận TCGTS là tội phạm có cấu thành vật chất, do đó, chỉ khi nào người phạm tội giết được tài sản thì tội phạm mới hoàn thành, nếu có hành động giết nhưng chưa giết

được tài sản thì thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt. TCGTS là tội phạm nghiêm trọng nên các nhà làm luật không quy định mức tài sản bị chiếm đoạt là dấu hiệu CTTP như đối với các tội khác như tội trộm cắp, tội công nhiên chiếm đoạt, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản... Do đó, người phạm tội cướp giật được tài sản có giá trị lớn hay chỉ có giá trị rất nhỏ (hoa tai giả, điện thoại rẻ tiền) thì vẫn là phạm tội cướp giật. Tuy nhiên, nếu chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn thì thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 hoặc khoản 4 của Điều 136 tùy theo giá trị tài sản bị chiếm đoạt.

Các thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc các thiệt hại khác là những dấu hiệu định khung tăng nặng của TCGTS. Ví dụ: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% thì thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, từ 31% đến 60% thuộc trường hợp quy định tại khoản 3, từ 61% trở lên thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều 136 BLHS.

Trong thực tiễn xét xử, hành vi chiếm đoạt trong TCGTS phải được hiểu là người phạm tội chiếm đoạt được, tức là đã gây hậu quả nhất định qua sự biến đổi nhất định trong thực tế khách quan cho dù người phạm tội đã thực sự chiếm hữu tài sản hay chưa. Hậu quả này phải có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội. Hành vi chiếm đoạt coi là bắt đầu khi người phạm tội bắt đầu thực hiện việc làm mất khả năng chiếm hữu của chủ tài sản, để tạo khả năng đó cho mình.

Tài sản bị chiếm đoạt ở TCGTS thường có thể tích nhỏ, gọn nhẹ, dễ lấy, dễ dịch chuyển như dây chuyền, túi xách, điện thoại di động... thì chỉ kết luận là đã chiếm đoạt khi chuyển dịch được tài sản khỏi vị trí ban đầu và khỏi sự kiểm soát của chủ sở hữu. Những tài sản được giữ trong tầm quan sát (thường là phía trước người quản lý tài sản) của người quản lý tài sản thì khi hành vi CGTS xảy ra, người quản lý tài sản thường nhận biết được ngay. Nhưng đối với những tài sản được giữ ở ngoài tầm quan sát (ví dụ: ở túi quần sau, đeo túi đằng sau lưng...) của người quản lý tài sản thì việc nhận thức của người bị CGTS có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định tội. Nếu người quản lý tài sản nhận biết được ngay khi có hành vi của người chiếm đoạt thì hành vi đó mới cấu thành TCGTS. Trong trường hợp

người quản lý tài sản không nhận biết được ngay khi có hành vi của người phạm tội mà chỉ khi những người xung quanh hô hoán hoặc đã chiếm đoạt được tài sản thì mới biết, thì hành vi của người chiếm đoạt tài sản khi đó là hành vi trong cấu thành tội trộm cắp tài sản.

Thời điểm người phạm TCGTS hoàn thành hành vi chiếm đoạt chính là thời điểm chủ sở hữu bị xâm phạm quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản của mình. Tại thời điểm đó, quan hệ sở hữu đã bị hành vi CGTS xâm hại và người đang quản lý tài sản không còn khả năng thực hiện các quyền đối với tài sản của mình. Đối với TCGTS, thời điểm hoàn thành của tội phạm cũng là thời điểm hoàn thành hành vi chiếm đoạt, tức là sự dịch chuyển một cách bất hợp pháp đối với tài sản của chủ sở hữu, sự dịch chuyển này không phụ thuộc vào giá trị của tài sản hoặc người phạm tội có thực hiện được quyền chiếm giữ, sử dụng, định đoạt tài sản hay không.

1.1.4. Chủ thể của tội cướp giật tài sản

Chủ thể của tội phạm là người đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự cấm, có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS theo luật định. Cơ sở pháp lý để xác định chủ thể của TCGTS là Điều 12, Điều 13 và Điều 136 BLHS năm 1999.

Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS năm 1999, TCGTS bao gồm các loại tội nghiêm trọng (khung 1), rất nghiêm trọng (khung 2, 3) và đặc biệt nghiêm trọng (khung 4). Đây là loại tội thực hiện với hình thức lỗi cố ý nên căn cứ vào Điều 12 BLHS thì chủ thể của TCGTS là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi đối với khoản 1 Điều 136 hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên đối với khoản 2, 3, và 4 Điều 136 BLHS năm 1999.

1.1.5. Mặt chủ quan của tội cướp giật tài sản

Tội phạm là thể thống nhất của hai mặt khách quan và chủ quan. Mặt khách quan là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm, mặt chủ quan là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội, mặt chủ quan của tội phạm là đặc điểm tâm lý bên trong của cách xử sự có tính chất tội phạm xâm hại đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự.

Mặt chủ quan của tội phạm là đặc điểm tâm lý bên trong của cách xử sự có tính chất tội phạm xâm hại đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự, tức là thái độ tâm lý của chủ thể được thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Mặt chủ quan của TCGTS được thể hiện, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình, thực hiện hành vi đó một cách công khai và hoàn toàn không có ý định che giấu hành vi đó. Như vậy, người phạm tội đã có dấu hiệu cố ý để hậu quả thực tế xảy ra là chiếm được tài sản từ người khác. Khi đó, người thực hiện hành vi đã có lỗi trong việc thực hiện tội phạm TCGTS. Hành vi của TCGTS được thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 BLHS năm 1999. Người phạm tội biết tài sản thuộc sở hữu của người khác và đang trong sự quản lý của họ, nhưng vẫn thực hiện hành vi chiếm đoạt một cách bất hợp pháp và mong muốn biến tài sản đó thành tài sản mình. Như vậy, thái độ tâm lý của người phạm TCGTS là mong muốn cho hậu quả xảy ra là chiếm đoạt tài sản người khác.

Đối với TCGTS, hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc cho nên người cố ý trực tiếp phạm tội không những nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình mà ngay khi thực hiện hành vi cũng đã thấy trước được hậu quả của nó.

Động cơ phạm tội không được pháp luật hình sự quy định cụ thể nhưng có thể hiểu là động lực (nhu cầu và lợi ích) bên trong thúc đẩy quyết tâm của người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm. Trong điều luật quy định về TCGTS không quy định dấu hiệu động cơ tội phạm này. Căn cứ vào mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội thì ở TCGTS, người phạm tội phải có động cơ tư lợi. Người phạm tội mong muốn chiếm hữu tài sản của người khác để phục vụ cho nhu cầu và lợi ích bản thân. Chính động cơ tư lợi này đã thúc đẩy, tạo quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng của người phạm tội TCGTS. Như vậy, TCGTS được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, với mục đích chiếm đoạt tài sản với động cơ tư lợi.

1.1.6. Các dấu hiệu định khung tăng nặng của tội cướp giật tài sản

Điều 136 BLHS năm 1999 quy định các khung hình phạt sau:

a) Khung cơ bản ở khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999 quy định: “Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm”. Một người thực hiện hành vi chiếm đoạt công khai, nhanh chóng tài sản của người khác trong điều kiện bình thường và tài sản chiếm đoạt được dưới 50 triệu đồng thì bị áp dụng mức phạt tù từ một đến năm năm.

b) Khung tăng nặng ở khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999: hình phạt tù từ ba đến mười năm áp dụng với đối với trường hợp phạm tội có tình tiết khung hình nặng gồm:

- Có tổ chức: phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm đặc biệt, là trường hợp phạm tội có từ 2 người trở lên, có người tổ chức, người thực hành, người xúi giục và người giúp sức (không nhất thiết phải có đủ những người giữ vai trò đó nhưng phải có người tổ chức và người thực hành, mới là phạm tội có tổ chức). Loại hình phạm tội này có xu hướng tăng trong những năm gần đây, gây thiệt hại, hoang mang trong xã hội nói chung, thành phố Hà Nội nói riêng (dàn cảnh để cướp giật...);

- Có tính chất chuyên nghiệp: là trường hợp phạm tội nhiều lần và coi hoạt động cướp giật tài sản là cách thức kiếm sống, nguồn sống chính cho bản thân. Người phạm tội cố ý phạm tội liên tục về cùng một tội phạm, lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả phạm tội làm nguồn sống chính. Những người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp trong tội cướp giật tài sản thường là những phần tử sa đọa, biến chất, lưu manh, là đối tượng tệ nạn xã hội nên tính chất của hành vi phạm tội của chúng mang tính nguy hiểm cao cho xã hội;

- Tái phạm nguy hiểm: đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về loại tội rất nghiêm trọng trở lên chưa được xóa án mà lại phạm loại tội rất nghiêm trọng trở lên, do cố ý. Tức là người phạm tội đã bị phạt tù về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do lỗi cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội cướp giật tài sản có tình tiết tăng nặng chuyển khung hoặc đã tái phạm, chưa được xóa án tích, nay phạm tội cướp giật tài sản;

- Dùng thủ đoạn nguy hiểm: là dùng thủ đoạn để CGTS mà gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại hoặc của người khác như dùng xe mô tô,

xe máy để thực hiện việc CGTS; cướp giật của người đang đi xe mô tô, xe máy... Dùng thủ đoạn nguy hiểm là biểu hiện của sự quyết tâm chiếm đoạt bằng được tài sản của người phạm tội nhưng tính nguy hiểm cao, đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại hoặc của người khác;

- Hành hung để tẩu thoát: là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô đẩy... nhằm tẩu thoát. Người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bị phát hiện đuổi bắt đã có hành vi dùng sức mạnh chống lại việc bắt giữ của chủ sở hữu hoặc người khác để tẩu thoát. Việc chống trả này không đòi hỏi gây thương tích đáng kể hay không. Mục đích của việc chống trả là nhằm tẩu thoát, nếu nhằm để giữ bằng được tài sản vừa cướp giật được thì trường hợp này đã chuyển hóa từ tội cướp giật thành tội cướp tài sản;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%. Trường hợp này không chỉ nói về việc người phạm tội thực hiện hành vi CGTS mà gây ra thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác mà còn bao gồm cả tình huống sau khi giật được tài sản, người phạm tội có hành vi hành hung để tẩu thoát nên gây thương tích (gây tổn hại sức khỏe) cho chủ sở hữu (người quản lý tài sản) hoặc người khác (người tham gia đuổi bắt);

- Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng. Khoản 2 Mục II Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ Công an và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999 (sau đây viết gọn là Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP): “Trong trường hợp có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng người có hành vi xâm phạm sở hữu có ý định xâm phạm đến tài sản có giá trị cụ thể theo ý thức chủ quan của họ, thì lấy giá trị tài sản đó để xem xét việc truy cứu TNHS đối với người có hành vi xâm phạm”. Như vậy, người

phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản hay chưa không phải là dấu hiệu bắt buộc của trường hợp này;

- Gây hậu quả nghiêm trọng.

c) Khung tăng nặng ở khoản 3 Điều 136 BLHS năm 1999 quy định phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm áp dụng trong trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung thể hiện tính nghiêm khắc cao hơn và bao gồm các tình tiết sau: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; gây hậu quả rất nghiêm trọng.

d) Khung tăng nặng ở khoản 4 Điều 136 BLHS năm 1999 quy định hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân áp dụng trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung quy định:

Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác mà tỷ lệ thương tật thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người. Gây chết người là trường hợp bị tấn công chết nhưng nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết của nạn nhân không phải do hành vi tấn công chủ quan của người thực hiện mà nằm ngoài ý muốn của người phạm tội và do những nguyên nhân khách quan, ví dụ do bị giật tài sản, người bị hại ngã xuống đường xe ô tô đi ngược chiều chèn qua dẫn đến chết người.

Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu trở lên.

Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” trong các khoản 2, 3, 4 của điều luật này không phải là hậu quả về sức khỏe, tính mạng vì thiệt hại này đã được quy định là tình tiết định khung đặc biệt. Hậu quả này có thể là về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng đến chính trị hoặc thiệt hại về tài sản. Do đó phải đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ các hậu quả mà tội phạm gây ra để xác định thuộc trường hợp nào.

e) Khoản 5 quy định hình phạt bổ sung: BLHS năm 1999 quy định về hình phạt bổ sung vào từng điều luật cụ thể, đối với tội cướp giật tài sản hình phạt bổ sung là: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

Tội cướp giật tài sản là loại tội xâm phạm đến quyền sở hữu của chủ sở hữu tài sản. Nó đe dọa hoặc trực tiếp gây thiệt hại về vật chất cho chủ sở hữu tài sản. Do vậy trong phần chế tài, các nhà lập pháp đã quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung để Tòa án có thể tùy từng trường hợp lựa chọn áp dụng nhằm trừng phạt về vật chất nhất định đối với người phạm tội. Việc áp dụng chế tài cụ thể là tước đi một khoản tiền nhất định của người phạm tội để sung vào công quỹ của nhà nước với mức tối thiểu là 10 triệu đồng và tối đa là 100 triệu đồng.

Từ cách xác định tội cướp giật tài sản theo Điều 136 BLHS năm 1999 cho thấy phần quy định chỉ nêu tên tội phạm mà không mô tả cụ thể các dấu hiệu của hành vi. Điều này dẫn tới một thực trạng là các cơ quan tiến hành tố tụng trong nhiều trường hợp không thống nhất, thậm chí sai lầm trong việc định tội danh, cũng như giải quyết các vấn đề có liên quan.

1.2. Phân biệt tội cướp giật tài sản với một số tội phạm xâm phạm sở hữu khác

1.2.1. Phân biệt tội cướp giật tài sản và tội công nhiên chiếm đoạt tài sản

Cả hai tội đều có hành vi chiếm đoạt tài sản một cách công khai. Tuy nhiên, hành vi chiếm đoạt tài sản giữa hai tội khác nhau ở chỗ:

Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137 BLHS năm 1999) được hiểu là ngang nhiên chiếm đoạt tài sản đang do người khác quản lý, bất chấp sự có mặt của chủ tài sản. Đặc trưng của tội này là hành vi công khai, ngang nhiên chiếm đoạt khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, người phạm tội thường lợi dụng chủ tài sản không có khả năng, điều kiện để chống trả, bảo vệ nên khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản người phạm tội không cần nhanh chóng chiếm đoạt cũng như không cần phải nhanh chóng lẩn trốn và cũng không sợ bị bắt giữ vì người chủ tài sản không có khả năng ngăn cản việc chiếm đoạt. Đây là điểm khác biệt với TCGTS.

Còn với TCGTS, người phạm tội biết rõ chủ tài sản hoàn toàn có khả năng ngăn cản việc chiếm đoạt, có khả năng lấy lại tài sản nên ngay sau khi chiếm đoạt được tài sản người phạm tội nhanh chóng tẩu thoát.

1.2.2. Phân biệt tội cướp giật tài sản với tội cướp tài sản

TCGTS (Điều 136 BLHS năm 1999) và tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS năm 1999) giống nhau ở chỗ đều là tội xâm phạm quyền sở hữu và đều là các tội có tính chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên ở tội cướp tài sản, dấu hiệu chiếm đoạt thể hiện mục đích của người phạm tội. Còn TCGTS, dấu hiệu chiếm đoạt được thể hiện bằng hành vi chiếm đoạt.

Trong tội cướp tài sản, người phạm tội dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có thủ đoạn làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được, nhằm chiếm đoạt tài sản của họ. Những hành vi đó mà người phạm tội thực hiện sử dụng là để tác động, tấn công người quản lý tài sản hoặc người xung quanh nhằm đe dọa sự kháng cự của họ. Còn trong TCGTS, người phạm tội không sử dụng vũ lực, không đe dọa sử dụng vũ lực hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác nhằm đe dọa hoặc làm tê liệt sự kháng cự của nạn nhân để chiếm đoạt mà lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu (người quản lý) tài sản để giật lấy tài sản và nhanh chóng trốn chạy.

Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp, người phạm tội CGTS có hành vi xâm phạm đến thân thể nạn nhân nhằm tạo ra điều kiện thuận lợi để dễ dàng chiếm đoạt tài sản. Trong trường hợp này, rất cần thiết có sự phân biệt giữa trường hợp bị coi là tội cướp tài sản hay chỉ là TCGTS. Ví dụ: dùng thủ đoạn chen lấn, xô đẩy người giữ tài sản để chủ tài sản không chú ý đến tài sản nên Nguyễn Văn A mới giật được tài sản rồi tẩu thoát, nếu chỉ căn cứ vào một vài hành vi tác động đến thân thể chủ sở hữu tài sản thì có thể nhầm với hành vi phạm tội cướp tài sản, thực chất ở trường hợp này A chỉ dùng thủ đoạn để cướp giật mà không có ý định đương đầu với chủ sở hữu.

Trong thực tiễn còn cần phải phân biệt TCGTS và trường hợp chuyển hóa từ tội cướp giật thành tội cướp tài sản. Nhiều trường hợp lúc đầu, người phạm tội chỉ có ý định CGTS nhưng trong quá trình thực hiện hành vi CGTS bị chủ tài sản hoặc người có trách nhiệm quản lý tài sản chống cự giữ lấy tài sản hoặc giật lấy tài sản nên người phạm tội đã có hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để chiếm

đoạt bằng được tài sản thì hành vi phạm tội đó không còn là hành vi CGTS nữa mà bị coi là cướp tài sản. Khoa học pháp lý gọi là chuyển hóa thành tội cướp tài sản.

Vì vậy trong quá trình xét xử cần phải hết sức thận trọng xem xét tất cả các tình tiết của vụ án để định tội và QĐHP được chính xác tránh nhầm lẫn giữa tội này với tội khác, đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

1.2.3. Phân biệt tội cướp giật tài sản với tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS) và TCGTS giống nhau về lỗi của người phạm tội, đều là lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đều do chủ thể có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định thực hiện.

Về điểm khác nhau giữa hai tội, trước hết là khách thể của tội phạm: khách thể của tội trộm cắp tài sản là quan hệ sở hữu tài sản, còn khách thể của TCGTS là quan hệ sở hữu tài sản và quan hệ nhân thân.

Mặt khách quan của tội phạm ở hai tội cũng khác nhau: hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản còn ở TCGTS là hành vi công khai, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản rồi nhanh chóng lẫn trốn. Dấu hiệu công khai, nhanh chóng là dấu hiệu đặc trưng của TCGTS: công khai thể hiện ở chỗ hành vi chiếm đoạt được thực hiện trước sự chứng kiến của chủ tài sản, khi có hành vi CGTS chủ tài sản biết tài sản của mình bị chiếm đoạt; nhanh chóng thể hiện ở chỗ người phạm tội lợi dụng sơ hở của chủ tài sản nhanh chóng tiếp cận, nhanh chóng chiếm đoạt rồi nhanh chóng lẫn trốn.

Về dấu hiệu hậu quả nguy hiểm: đối với tội trộm cắp tài sản dấu hiệu hậu quả nguy hiểm là thiệt hại tài sản được quy định là dấu hiệu bắt buộc trong CTTP, điều luật quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở truy cứu TNHS, còn ở TCGTS, do tính chất nguy hiểm cao của tội phạm nên dấu hiệu hậu quả không được phản ánh trong CTTP, điều luật không quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà chỉ cần có hành vi cướp giật là phạm tội không kể tài sản có giá trị bao nhiêu.

Điểm khác nhau nữa là ở mục đích phạm tội: mục đích của người phạm tội trộm cắp tài sản là mục đích chiếm đoạt tài sản, còn ở TCGTS là được thể hiện bằng hành vi chiếm đoạt.

Việc phân biệt giữa TCGTS và các tội phạm khác có ý nghĩa rất quan trọng trong vấn đề ĐTD, xác định TNHS một cách chính xác và đúng đắn.

1.3. Lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về tội cướp giật tài sản

1.3.1. Giai đoạn từ Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1999

Cuộc cách mạng tháng Tám 1945 đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa. Sau thắng lợi đó, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật hình sự để bảo vệ thành quả cách mạng. Một trong những nội dung được đặc biệt coi trọng là chế độ sở hữu - nền tảng kinh tế xã hội của đất nước. Tại Điều 12, Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận: “Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được đảm bảo”. Bên cạnh đó, Nhà nước còn ban hành hàng loạt các sắc lệnh như: Sắc lệnh số 26/SL ngày 25/2/1946 quy định các hành vi phá hoại công sản, Thông tư số 442/TTg ngày 19/01/1955 hướng dẫn các tòa trừng trị một số tội xâm phạm như trộm cắp, cướp của, lừa đảo, bội tín.... Tuy nhiên, ở đó, TCGTS chưa được quy định thành một điều luật cụ thể.

Đến năm 1959 sau khi nước ta cơ bản hoàn thành công cuộc cải tạo XHCN thì việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho CNXH là một nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Bởi vậy việc bảo vệ sở hữu nhà nước sở hữu tập thể là vấn đề cấp bách, được đặc biệt coi trọng. Điều 40, Hiến pháp 1959 ghi nhận: “Tài sản công cộng của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là thiêng liêng không thể xâm phạm, Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng”.

Ngày 21/10/1970, Nhà nước ta đã thông qua hai văn bản pháp luật mới là: Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân. Nội dung của hai pháp lệnh đã thể hiện đầy đủ và toàn diện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta đối với các tội phạm

về sở hữu nói chung và TCGTS nói riêng. Ngoài hai pháp lệnh trên, Ban Bí thư trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 185 ngày 09/12/1970 về tăng cường bảo vệ tài sản XHCN nhằm chỉ đạo thi hành nội dung hai pháp lệnh trong thực tế. Ngày 16/03/1973, Thông tư liên bộ của TANDTC - VKSNDTC - BCA hướng dẫn, trong đó TCGTS được hiểu là: “Trường hợp kẻ phạm tội lợi dụng sơ hở, vướng mắc của người giữ tài sản, bất thần giằng lấy tài sản trên tay người giữ tài sản”. Với hướng dẫn lợi dụng sự “vướng mắc” còn có thể hiểu bao gồm các hành vi mà sau này được gọi là tội công nhiên chiếm đoạt tài sản. Sau ngày 30/04/1975, Sắc lệnh số 03/SL ngày 15/03/1976 quy định tội phạm và hình phạt được ban hành. Tại văn bản này, TCGTS mặc dù không được quy định cụ thể, chi tiết trong một điều luật riêng nhưng cũng đã được quy định trong một điều luật cùng với các tội xâm phạm sở hữu khác nhau như: trộm cắp, tham ô, lừa đảo... Như vậy, cùng với hai pháp lệnh trên, Sắc lệnh số 03 đã được áp dụng chung trong cả nước sau khi nước nhà thống nhất, để đấu tranh chống các tội phạm về sở hữu.

Vào những năm 1980, đất nước với nền kinh tế có nhiều thay đổi, với nhiều thành phần kinh tế khác nhau, các quan hệ pháp luật mới nảy sinh đồng thời những quy định pháp luật cũ không còn phù hợp. Vì vậy, sự ra đời của BLHS năm 1985 là một tất yếu khách quan. Đến lần pháp điển hóa BLHS lần thứ nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1985 (Quốc hội thông qua vào ngày 27/6/1985) đã quy định tại Điều 131 về tội cướp giật (hoặc công nhiên chiếm đoạt) tài sản XHCN và tại Điều 154 về TCGTS (hoặc công nhiên chiếm đoạt) tài sản của công dân đã được cụ thể hóa thành hai điều luật riêng. Hai tội này có dấu hiệu pháp lý tương tự nhau: về mặt khách quan, mặt chủ quan và chủ thể của tội phạm; chỉ khác nhau về dấu hiệu khách thể của tội phạm, do tính chất quan hệ sở hữu được Luật hình sự bảo vệ khác nhau, do vị trí của hai loại quan hệ sở hữu có tầm quan trọng khác nhau nên hành vi phạm tội CGTS được quy định thành hai tội danh cụ thể tại hai chương khác nhau trong BLHS năm 1985.

Ngày 28/12/1989, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1985, trong đó bổ sung một tình tiết định khung tăng nặng TNHS đối

với người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp vào điểm a khoản 2 của các điều luật quy định về tội cướp giết hoặc công nhiên cướp đoạt tài sản.

Tuy nhiên, thời điểm này chưa có hướng dẫn cụ thể về tình tiết này mà chỉ có kết luận của Chánh án TANDTC tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1981 hướng dẫn về phạm tội có tính chuyên nghiệp là trường hợp: ngoài bọn lưu manh chuyên nghiệp ra, người thực hiện một hay nhiều tội cùng loại (thuộc nhóm khách thể) những tội phạm lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc phạm rất nhiều tội (không kể là tội gì) lấy đó làm nguồn thu nhập chính hoặc nghề sống chính thì đều coi là “có tính chất chuyên nghiệp”. Đến nay khái niệm “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” đã được hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết số 01/2006/HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

1.3.2. Giai đoạn sau khi ban hành BLHS năm 1999

Trong thời kỳ mới, xuất phát từ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, BLHS năm 1999 đã nhập 2 chương: các tội xâm phạm sở hữu XHCN và các tội xâm phạm sở hữu riêng của công dân vào thành một Chương các tội phạm sở hữu, trong đó, bao gồm cả việc nhập hai điều Điều 131 và Điều 154, hoạt động này là một việc làm cần thiết bởi:

Thứ nhất, hai điều Điều 131 và Điều 154 trong BLHS năm 1985 về cơ bản là giống nhau trong dấu hiệu pháp lý (về mặt khách quan, về mặt chủ quan, về chủ thể) nên việc tách thành 2 chương riêng biệt là không cần thiết. Hơn thế nữa, có nhiều trường hợp phạm tội khi thực hiện hành vi CGTS không quan tâm xem tài sản đó thuộc quyền sở hữu của ai, của Nhà nước, tập thể hay của công dân mà chỉ chú ý đến việc đạt được mục đích chiếm đoạt hay không.

Thứ hai, trong nền kinh tế hiện nay, nhà nước chủ trương đa dạng hóa thành phần kinh tế theo các hình thức sở hữu khác nhau nhưng đều phải bình đẳng trước pháp luật, đều được Nhà nước bảo hộ như nhau. Do đó, việc BLHS năm 1985 quy định tách thành 2 chương là không còn phù hợp nữa. Đồng thời, thực tiễn cho thấy, trong nền kinh tế nhiều thành phần các hình thức sở hữu đan xen nhau do có sự liên

doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tỷ lệ khác nhau nên khó có thể xác định, thậm chí không thể xác định được đâu là tài sản XHCN và đâu là tài sản riêng của công dân.

Thứ ba, sự ra đời của Hiến pháp năm 1992 khẳng định: “Nhà nước ta phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với hình thức sở hữu đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân”. Và Bộ luật dân sự 1995 có quy định 07 hình thức sở hữu khác nhau gồm: sở hữu toàn dân, sở hữu tổ chức chính trị tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu của tổ chức xã hội - tổ chức xã hội - nghề nghiệp, sở hữu hỗn hợp, sở hữu chung. Như vậy, trong trường hợp khi có hành vi xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu hỗn hợp (tài sản của chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất kinh doanh) thì việc tiếp tục áp dụng các quy định của BLHS năm 1985 để xử lý tội phạm sẽ gặp nhiều khó khăn và vướng mắc, nhất là trong việc ĐTD. Ngoài ra, nếu đặt vấn đề là trong BLHS cần quy định các tội xâm phạm sở hữu tương ứng với 07 hình thức sở hữu theo quy định của Bộ luật dân sự là không cần thiết. Vì thế, hoạt động điều tra, truy tố, xét xử trở nên khó khăn khi mà BLHS năm 1985 không quy định hành vi xâm phạm tài sản đến các hình thức sở hữu khác, ngoại trừ hình thức sở hữu XHCN và hình thức sở hữu công dân.

Với những lí do trên, Điều 136 BLHS năm 1999 quy định về TCGTS với nhiều nội dung mới tạo cơ sở pháp lý để đấu tranh phòng, chống tội phạm này.

Nếu so sánh Điều 131, Điều 154 của BLHS năm 1985 thì Điều 136 của BLHS năm 1999 có nhiều sửa đổi, bổ sung. Đó là các dấu hiệu định khung hình phạt đã có sự cụ thể hơn. Các dấu hiệu định khung mới được quy định trong điều luật. Đặc biệt là hình phạt bổ sung cũng được quy định ngay thành một phần cụ thể, rõ ràng. Về cơ cấu, TCGTS được quy định trong BLHS có 4 khung hình phạt. Trong khi đó, BLHS năm 1985 chỉ quy định TCGTS với 3 khung hình phạt. Khoảng cách giữa các khung hình phạt tối đa và tối thiểu trong một khung hình phạt trong TCGTS cũng ngắn hơn so với BLHS năm 1985. Các nhà làm luật đã quy định cụ thể các trường hợp phạm tội có sự phân hóa TNHS và hình phạt. Từ đó, tạo điều

kiện cho hoạt động áp dụng pháp luật được dễ dàng và chính xác hơn. Ngoài ra, tại BLHS năm 1985 thì TCGTS và tội công nhiên chiếm đoạt tài sản được quy định chung trong một điều luật, nhưng đến BLHS năm 1999 hai tội này được tách riêng và quy định thành hai điều luật khác nhau. Đây là việc làm cần thiết, bởi vì xét về tính chất và mức độ nguy hiểm thì TCGTS có tính nguy hiểm cao hơn so với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, vì vậy khung hình phạt hoàn toàn khác nhau.

1.3.3. Tội cướp giật tài sản trong sự so sánh với BLHS năm 2015

Trong những năm qua, nền kinh tế - xã hội đã có nhiều biến đổi, làm phát sinh nhiều quan hệ xã hội, từ đó làm nảy sinh nhu cầu tất yếu phải điều chỉnh. Để tồn tại và phát triển, mọi thiết chế của Nhà nước và của xã hội phải được tổ chức trên những nền tảng chuẩn mực và ổn định, thể hiện lợi ích, tiến bộ của xã hội, đó là pháp luật. Nhà nước dựa vào pháp luật, sử dụng một loại phương tiện pháp lý đặc thù là quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động đến các quan hệ đó theo phương hướng nhất định, đó là điều chỉnh pháp luật. Chính vì vậy, điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng các quy phạm pháp luật phù hợp là điều mà nhà lập pháp luôn mong muốn. Ngày 27/11/2015, Quốc hội đã thông qua BLHS năm 2015 đáp ứng nhu cầu của xã hội. So với Điều 136 BLHS năm 1999, thì Điều 171 BLHS năm 2015 quy định về TCGTS theo cấu thành cơ bản là giữ nguyên như quy định tại BLHS năm 1999, chỉ có thay đổi, bổ sung một số tình tiết theo CTTP tăng nặng, phù hợp với thực tại hơn, cụ thể:

Điểm h khoản 2, điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 136 BLHS năm 1999 sử dụng các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” làm tình tiết định khung hình phạt của TCGTS. Nhưng cũng như ở các tội khác, Điều 171 BLHS năm 2015 không quy định các tình tiết này làm tình tiết định khung hình phạt, đây cũng chính là một điểm mới mang tính tiến bộ của BLHS năm 2015, bởi lẽ:

- Đây là những “hậu quả gián tiếp” do hành vi phạm tội gây ra, mà việc định tội, QĐHP đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phải căn cứ vào hậu quả trực tiếp của hành vi nguy hiểm cho xã hội, chứ không phải là hậu quả

gián tiếp (hậu quả mang tính chất suy diễn và nằm ngoài khả năng dự đoán của người phạm tội).

- Những quy định “Hậu quả nghiêm trọng” hay “Rất nghiêm trọng”, “Đặc biệt nghiêm trọng” như trên mang tính không cụ thể, nếu quy định vào trong luật như BLHS năm 1999, thì sẽ dẫn đến việc phải có văn bản hướng dẫn dưới luật thì mới thi hành được luật, mà luật hình sự thì phải cụ thể và rõ ràng, dễ hiểu để mọi người đều có thể hiểu và thi hành, tránh phát sinh nhiều văn bản hướng dẫn dưới luật; như vậy, quy định của BLHS năm 2015 cụ thể hơn và mang tính dự liệu thực tiễn cao hơn BLHS năm 1999.

Bên cạnh đó, điểm g khoản 2 Điều 171 BLHS năm 2015 quy định thêm tình tiết: “Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ”; điểm b khoản 4 Điều này quy định thêm tình tiết: “Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên”; tách tình tiết “làm chết người” thành tình tiết riêng (điểm c khoản 4 Điều này) làm tình tiết định khung hình phạt.

Những quy định mới này thể hiện tính nghiêm minh, cụ thể, rõ ràng của pháp luật hình sự Việt Nam đối với người phạm tội CGTS. Để nghiêm khắc trừng trị những kẻ có tội, gây hậu quả nghiêm trọng đến xã hội, xâm phạm quyền và lợi ích của người khác.

Có thể nói, đối với TCGTS, BLHS năm 2015 có một số điểm mới mang tính khoa học, hợp lý, cụ thể, rõ ràng, cần thiết và hoàn thiện hơn so với BLHS năm 1999.

Nói tóm lại, TCGTS đã trải qua nhiều giai đoạn hình thành và phát triển khác nhau. Ở mỗi thời kỳ khác nhau, những quy định về tội phạm này cũng được thay đổi ngày càng hoàn thiện hơn để đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Văn bản pháp luật ra đời là sự kế thừa có chọn lọc nhằm phát huy tác dụng của văn bản pháp luật trước.

Kết luận Chương 1

Trong Chương 1 của Luận văn, trên cơ sở lý luận và các văn bản pháp luật cũng như thực tiễn xét xử, tác giả đã nghiên cứu, phân tích đưa ra khái niệm về TCGTS và làm rõ những quy định pháp luật hình sự Việt Nam về TCGTS. Từ việc làm rõ các dấu hiệu đặc trưng của TCGTS, luận văn đã phân biệt được TCGTS với các tội phạm khác về xâm phạm sở hữu. Qua đó đã phân tích, so sánh làm rõ các nội dung giống và khác nhau giữa các tội giúp các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đánh giá đúng bản chất hành vi phạm tội.

Luận văn cũng đã phân tích làm rõ các dấu hiệu định khung tăng nặng của TCGTS. Các tình tiết là dấu hiệu định khung hình phạt thực chất là dấu hiệu CTTTP nhưng nó là dấu hiệu của cấu thành khác loại (cấu thành tăng nặng hay giảm nhẹ). Việc phân tích trên nhằm đánh giá được tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội từ đó QĐHP đúng đắn.

Trong chương này, tác giả cũng đã nghiên cứu quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về TCGTS qua các giai đoạn lịch sử, qua đó thấy được sự phát triển, hoàn thiện trong kỹ thuật lập pháp của các nhà làm luật Việt Nam.

Từ những vấn đề đã nghiên cứu, làm rõ trong Chương 1 sẽ làm tiền đề cho việc nghiên cứu, phân tích về nội dung của Chương 2. Qua đó, làm cơ sở cho việc ĐTD và QĐHP đúng người, đúng tội, tránh oan, sai, đảm bảo công bằng nghiêm chỉnh trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

Chương 2

THỰC TIỄN ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. Định tội danh tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

2.1.1. Cơ sở lý luận và pháp luật về định tội danh tội cướp giật tài sản

2.1.1.1. Khái niệm, ý nghĩa định tội danh

Trong lý luận Luật hình sự, việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự được hiểu là một quá trình đa dạng và phức tạp được tiến hành qua các giai đoạn nhất định như: giải thích pháp luật hình sự, xác định hiệu lực pháp luật về không gian và thời gian, ĐTD, QĐHP, miễn TNHS và hình phạt, quyết định án treo...

ĐTD là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật, một trong những biện pháp, cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống. ĐTD còn là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật khác của pháp luật hình sự và pháp luật TTHS [40].

Theo một số quan điểm, ĐTD là một trong những giai đoạn hoạt động áp dụng pháp luật do các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tiến hành. Các cơ quan này căn cứ vào các tình tiết đã được xác định về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của một hành vi cụ thể nào đó mà quyết định xem hành vi đó có đủ dấu hiệu CTTP đã được pháp luật quy định hay không [40].

Theo quan điểm khác, thì ĐTD là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP được quy phạm pháp luật hình sự quy định [40].

Theo quan điểm của GS, TS. Võ Khánh Vinh thì ĐTD là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự [39].

- Căn cứ vào các quan điểm trên, có thể rút ra kết luận về khái niệm của ĐTD TCGTS như sau: *ĐTD TCGTS là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động*

áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lý khách quan trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội cướp giật tài sản được thể hiện qua các nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định CTTP về TCGTS và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của CTTP với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội này bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định.

- Ý nghĩa của định tội danh

Việc ĐTD đúng trên thực tế mang lại những ý nghĩa nhất định sau:

Trên cơ sở của việc xác định đúng tội phạm, chính xác về hành vi của người phạm tội, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thể quyết định một hình phạt đúng đắn, chính xác, tương xứng với hành vi mà người phạm tội đã thực hiện.

ĐTD đúng đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, loại trừ việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và kết án oan sai, vô căn cứ đối với những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc QĐHP công bằng đối với những người phạm tội.

ĐTD đúng còn là cơ sở để áp dụng chính xác các quy định của pháp luật TTHS về thời hạn điều tra, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và việc ra các quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng đảm bảo có căn cứ và đúng pháp luật, sẽ góp phần đặc lực vào việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

ĐTD đúng thể hiện hoạt động có hiệu quả, ý thức tuân thủ pháp luật triệt để cũng như ý thức trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, từ đó góp phần nâng cao uy tín, chất lượng hoạt động của các cơ quan này cũng như hỗ trợ cho việc củng cố và tăng cường pháp chế XHCN.

ĐTD đúng có nghĩa là từ quan điểm của đạo luật hình sự đánh giá đúng bản chất chính trị - xã hội và pháp lý của tội phạm đã thực hiện, xác định được sự phù hợp của hành vi phạm tội đã thực hiện với các dấu hiệu được chỉ ra trong luật ở dạng khái quát về hành vi đó. ĐTD đúng có nghĩa là tuân thủ chính xác các quy

định của đạo luật hình sự, áp dụng điều, khoản, điểm của điều luật hoặc tổng hợp các điều luật bao quát được hành vi phạm tội đã thực hiện. Việc ĐTD đúng hành vi nguy hiểm cho xã hội còn có ý nghĩa là áp dụng chính xác và đầy đủ đạo luật hình sự phản ánh được sự đánh giá pháp lý của Nhà nước đối với tội phạm đã thực hiện [40].

2.1.1.2. Các bước định tội danh tội cướp giật tài sản

ĐTD TCGTS bao gồm việc tiến hành đồng thời ba bước sau:

- Bước 1: Xác định đúng, khách quan các tình tiết thực tế của vụ án. Trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng, cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án cần phải xác định được tất cả các tình tiết cần thiết với vụ án phù hợp với hiện thực khách quan. Để đạt được điều đó cần phải áp dụng các biện pháp được Bộ luật tố tụng cho phép chứ không được dùng các biện pháp trái pháp luật để thu thập chứng cứ và những chứng cứ đã thu thập được phải đánh giá theo quy định của pháp luật. Để ĐTD đúng, cần phải xác định, tìm kiếm chân lý khách quan, chân lý vật chất về vụ án - tức là xác định đầy đủ và chính xác các tình tiết cần thiết của hành vi phạm tội CGTS. Các tình tiết này liên quan đến khách thể và mặt khách quan của tội phạm TCGTS.

- Bước 2: Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS về TCGTS. Nhận thức đúng nội dung của BLHS quy định về TCGTS có ý nghĩa rất lớn đối với việc ĐTD TCGTS, nghiên cứu đầy đủ các dấu hiệu pháp lý đặc trưng CTTT TCGTS và phân biệt giữa tội phạm này với các tội phạm khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu để từ đó ĐTD chính xác. Ví dụ: phân biệt tội cướp tài sản, tội trộm cắp tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.... với TCGTS.

- Bước 3: Xác định mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật đối với TCGTS. Lựa chọn đúng quy định pháp luật tương ứng (điều, khoản, điểm tại Điều 136 BLHS năm 1999) để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành TCGTS: Khi đã xác minh được hành vi của người phạm tội cấu thành TCGTS thì cần phải xác định ở khoản 1, 2, 3 hay khoản 4 của điều

luật để có những chế tài chuẩn xác đối với người phạm tội, tương ứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội mà người phạm tội gây ra.

Để ĐTD TCGTS đúng thì người tiến hành tố tụng phải lựa chọn đúng quy phạm pháp luật, đối chiếu, so sánh xem hành vi của người phạm tội cấu thành TCGTS với khoản, điểm nào, có tình tiết giảm nhẹ hay không, để thực hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đề ra, hay có tình tiết tăng nặng hay không để áp dụng, nhằm giáo dục, trừng phạt, răn đe hành vi đó một cách thích đáng với sự tôn nghiêm của pháp luật.

Quá trình ĐTD phải trải qua ba bước trên. Cả ba giai đoạn có thể được thực hiện độc lập, cũng có thể thực hiện một cách đồng thời với nhau, không phân chia được trong hoạt động nhận thức của người ĐTD. Trong thực tiễn có không ít trường hợp chỉ đến khi tìm được các cấu thành cụ thể để xác định tội phạm mới có thể xác định được rằng bị can (bị cáo) không phạm lỗi, chứ không phải ở trong giai đoạn đầu.

2.1.1.3. Cơ sở pháp luật của định tội danh tội cướp giật tài sản

BLHS được coi là cơ sở để các cơ quan tiến hành tố tụng dựa vào đó buộc người phạm tội vào một tội danh nhất định do BLHS đã quy định. Bản chất của quá trình ĐTD là tìm sự giống nhau giữa các dấu hiệu của một hành vi phạm tội, gây nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu tương ứng trong định nghĩa về loại tội phạm nào đó được quy định trong BLHS. Ngoài ra, Điều 2 BLHS năm 1999 đã quy định: *“Chỉ người nào phạm một tội được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu ĐTD”*. Muốn định tội cho một hành vi cụ thể, người áp dụng pháp luật hình sự phải căn cứ vào CTTP đã được quy định trong BLHS. Nếu các tình tiết của một hành vi phạm tội phù hợp với các dấu hiệu của một CTTP được quy định trong BLHS thì hành vi được định theo tội danh của CTTP đó. Pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý của ĐTD.

Bên cạnh BLHS là cơ sở pháp lý chủ yếu thì BLTTHS được coi là cơ sở pháp lý gián tiếp, hỗ trợ cho hoạt động ĐTD, bởi lẽ BLTTHS chứa đựng các quy phạm pháp luật quy định về các trình tự, thủ tục, thời hạn, chứng cứ... đảm bảo cho quá trình ĐTD diễn ra đúng đắn, chính xác và hợp pháp.

Các văn bản pháp luật khác như: văn bản pháp luật chuyên ngành, nghị định, thông tư liên ngành chứa đựng các quy phạm pháp luật về nội dung chỉ là sự tiếp tục, cụ thể hóa các quy phạm đã được quy định trong BLHS là mô hình CTP. Có tính chất là cơ sở pháp lý hỗ trợ (gián tiếp) cho quá trình ĐTD.

Ví dụ: Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999 trong đó có TCGTS theo Điều 136 BLHS.

Về phần ĐTD TCGTS, thông tư này hướng dẫn cơ quan tiến hành tố tụng ĐTD, cụ thể:

- Như thế nào được coi là: “Đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản”;
- Các trường hợp cụ thể khi áp dụng các tình tiết: “Gây hậu quả nghiêm trọng”, “Gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”;
- Các trường hợp cụ thể khi áp dụng các tình tiết: “Dùng thủ đoạn nguy hiểm”, “Hành hung để tẩu thoát”.

Việc hướng dẫn của thông tư này đảm bảo việc người áp dụng pháp luật xem xét các chứng cứ, đối chiếu với các tình tiết phạm tội của người thực hiện hành vi để xác định TCGTS đúng người, đúng tội. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để QĐHP tương ứng với hành vi phạm tội đó.

2.1.2. Thực tiễn định tội danh tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

2.1.2.1. Tình hình tội phạm và tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

Theo GS, TS. Võ Khánh Vinh, tình hình tội phạm là một hiện tượng xã hội, pháp lý - hình sự được thay đổi về mặt lịch sử, mang tính giai cấp bao gồm tổng thể thống nhất (hệ thống) các tội phạm thực hiện trong một xã hội (quốc gia) nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong những năm gần đây, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng tình hình kinh tế của thành phố Hà Nội vẫn giữ được ổn định, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, tình hình tội phạm ở thành phố Hà Nội nhìn

chung có những diễn biến phức tạp, chưa có chiều hướng giảm bớt gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế xã hội, đe dọa sự yên bình của nhân dân. Theo thống kê của Phòng Cảnh sát hình sự Công an thành phố Hà Nội, từ năm 2012 đến năm 2016 trên địa bàn thành phố Hà Nội xảy ra 28.769 vụ phạm pháp hình sự. Trung bình hàng năm 5.754 vụ. Trong đó, CGTS xảy ra 2.185 vụ. Trong 5 năm, nếu xét tương quan giữa tình hình tội phạm nói chung và tình hình TCGTS thì trong thời gian qua diễn biến của TCGTS tăng giảm song song như diễn biến của tội phạm nói chung. Nếu tổng số tội phạm trên địa bàn thành phố Hà Nội có sự tăng mạnh vào năm 2013 (số CGTS là 527/6.294 số vụ phạm pháp hình sự) sau đó giảm dần thì TCGTS cũng như vậy.

Bảng 2.1: Bảng thống kê số vụ phạm pháp hình sự và số vụ cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội (từ năm 2012 đến năm 2016)

Năm	Số vụ phạm pháp hình sự	Số vụ điều tra khám phá/đối tượng	Số vụ cướp giật tài sản xảy ra	Số vụ CGTS đã điều tra khám phá/đối tượng
2012	5.062	3.773/5.945	439	187/258
2013	6.294	4.881/9.847	527	217/261
2014	6.142	4.798/9.403	471	281/257
2015	5.854	4.743/8.649	409	205/236
2016	5.417	4.421/8.295	339	169/200
Tổng	28.769	22.616/42.139	2.185	1.059/1.212

[Nguồn: Phòng Cảnh sát hình sự Công an thành phố Hà Nội]

Cơ cấu này phần nào cho chúng ta thấy TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội so với tổng số tội phạm hình sự là không lớn.

Trên địa bàn thành phố các ổ nhóm hoạt động chủ yếu từ 1 đến 2 đối tượng, hoạt động cơ hội, không có các ổ nhóm lớn, tụ tập theo kiểu bày đàn và sử dụng vũ khí nóng. Vẫn có các ổ nhóm từ tỉnh ngoài như Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Địnhsáng về Hà Nội cướp giật sau khi gây án lại quay về các tỉnh sinh hoạt và tiêu thụ tang vật gây khó khăn trong công tác điều tra. Các lực lượng công khai và bí

mật làm mạnh trong nội thành thì có hiện tượng các đối tượng dạt ra ngoại thành gây án như Gia Lâm, Thường Tín, Chương Mỹ, Thanh Trì...các đối tượng hoạt động không có thủ đoạn gì mới, hầu hết đối tượng sử dụng xe máy (chủ yếu là xe Wave hoặc Dream, không lắp BKS hoặc lắp BKS giả) đi từ 01 đến 02 đối tượng, lòng vòng qua nhiều tuyến đường khác nhau để tìm những người đi đường có sơ hở để cướp giật. Người bị hại mà chúng nhắm vào chủ yếu là các phụ nữ đi xe máy, xe đạp hoặc đi bộ một mình trên đường ở khu vực vắng vẻ. Các đối tượng thực hiện hành vi gây án không theo quy luật, không tập trung vào thời gian, địa điểm nhất định.

Nguyên nhân TCGTS giảm là do các cơ quan tố tụng đã tổ chức tuyên truyền phòng ngừa tốt và chủ động tổ chức điều tra, truy tố, xét xử đúng các ổ nhóm hoạt động hiện hành, xử lý nghiêm trước pháp luật.

Trong số 28.769 vụ phạm pháp hình sự đã xảy ra trên địa bàn thành phố Hà Nội thời gian qua, cơ quan Công an đã điều tra khám phá 22.616 vụ và làm rõ được 42.139 đối tượng phạm tội, chiếm tỷ lệ 78,6%. Trong số đó, số vụ phạm TCGTS đã xảy ra trên địa bàn là 2.185 vụ đã được điều tra khám phá là 1.059 vụ và làm rõ được 1.212 đối tượng chiếm tỷ lệ 48,4%. Như vậy, tỷ lệ điều tra khám phá TCGTS là khá thấp so với tổng tỷ lệ điều tra khám phá các vụ phạm pháp hình sự. Sở dĩ có tình trạng này là do đặc điểm của loại tội phạm này diễn ra nhanh chóng, người bị hại cũng như người xung quanh chưa kịp phản ứng thì đối tượng đã tẩu thoát thành công, một phần do người dân lơ là, thiếu cảnh giác trong việc bảo quản tài sản và sự thiếu tích cực trong công tác tuần tra phòng ngừa tội phạm cũng như trong quá trình điều tra khám phá.

Tuy nhiên, nếu chúng ta so sánh TCGTS với các tội phạm trong chương các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội thì nó lại chiếm vị trí khá cao. Điều này thể hiện rõ trong mối tương quan với một số tội xâm phạm sở hữu khác có tính phổ biến trên địa bàn thành phố Hà Nội. Như vậy, TCGTS chiếm tỷ lệ tương đối lớn so với các tội xâm phạm sở hữu khác (ít hơn tội trộm cắp tài sản).

Bảng 2.2: Bảng thống một số tội xâm phạm sở hữu phổ biến trên địa bàn thành phố Hà Nội (từ năm 2012 đến năm 2016)

Tội danh	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tổng số
Cướp giật tài sản	439	527	471	409	339	2.185
Cướp tài sản	343	276	205	203	182	1.209
Cưỡng đoạt tài sản	111	130	111	78	72	502
Trộm cắp tài sản	2.346	2.568	2.814	2.646	2.484	12.858
Lừa đảo chiếm đoạt tài sản	164	207	171	199	197	938
Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	181	137	147	134	107	706

[Nguồn: Phòng Cảnh sát hình sự Công an thành phố Hà Nội]

2.1.2.2. Thực tiễn định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành cơ bản

ĐTD theo CTTTP cơ bản của TCGTS đó là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng bắt buộc đối với tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999, các dấu hiệu đặc trưng đó phản ánh bản chất của loại tội phạm và cho phép phân biệt nó với loại tội phạm khác (khoản 1 Điều 136 BLHS quy định: “*Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ 1 đến 5 năm*”). Như vậy, một người thực hiện hành vi chiếm đoạt công khai, nhanh chóng tài sản của người khác trong điều kiện thông thường thì sẽ bị áp dụng mức phạt tù từ một năm đến năm năm. Trong đó tài sản bị chiếm đoạt phải có giá trị dưới 50 triệu đồng, bởi theo quy định của khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999: “*Nếu tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên đến dưới 200 triệu đồng sẽ bị áp dụng mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm*”.

Qua khảo sát thực tế tại thành phố Hà Nội, các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng ĐTD được tiến hành theo các nhóm yếu tố khách quan của tội phạm (khách thể và mặt khách quan) và ĐTD theo các nhóm yếu tố chủ quan của tội phạm (chủ thể và mặt chủ quan). Các cơ quan tiến hành tố tụng và

những người tiến hành tố tụng khi thực hiện được bắt đầu lần lượt từ khách thể, mặt khách quan, chủ thể đến mặt chủ quan của tội phạm. Để thực hiện quá trình này các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng khi thực hiện ĐTD hiểu rằng sự phân chia các dấu hiệu trong CTTP tồn tại trong một thể thống nhất tạo nên các CTTP riêng biệt. Việc nghiên cứu một cách riêng biệt các thành phần trên đã giúp các cơ quan tiến hành tố tụng tại thành phố Hà Nội hiểu biết các hiện tượng một cách sâu sắc.

Từ năm 2012 đến năm 2016, theo số liệu thống kê của toàn ngành TAND thành phố Hà Nội đã đưa ra xét xử các loại án hình sự sơ thẩm là 15.140 vụ/22.295 bị cáo. Riêng đối với TCGTS đã đưa ra xét xử 855 vụ/ 1.137 bị cáo (năm 2012: 170 vụ/240 bị cáo; năm 2013: 210 vụ/257 bị cáo; năm 2014: 170 vụ/235 bị cáo; năm 2015: 165 vụ/225 bị cáo; năm 2016: 140 vụ/180 bị cáo).

Nhìn vào số liệu về số vụ án và số bị cáo phạm TCGTS bị xét xử sơ thẩm có trong số liệu thống kê đã phản ánh cơ bản về lượng của tình hình TCGTS. Trong 5 năm qua, diễn biến của TCGTS tăng giảm tỷ lệ thuận với diễn biến của tội phạm nói chung. Cơ cấu này phần nào cho chúng ta thấy TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội so với tổng số các loại tội phạm hình sự là không lớn. Trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 trên toàn thành phố Hà Nội, TAND hai cấp đã xét xử trung bình mỗi năm khoảng 171 vụ với khoảng 227 bị cáo phạm TCGTS. Hoạt động của chúng đã gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, nhất là người nước ngoài, gây mất an ninh trật tự và làm ảnh hưởng đến môi trường du lịch, hợp tác, đầu tư, phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Các cơ quan tiến hành tố tụng ở Hà Nội trong quá trình ĐTD đã đánh giá khách quan đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết của vụ án hình sự để xem xét về tính chất của hành vi phạm tội của bị can, bị cáo hoặc bằng việc kiểm tra tính hợp pháp của bản án theo trình tự quy định của pháp luật, đã tổng hợp các dấu hiệu pháp lý do luật hình sự quy định thể hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội đối với TCGTS, được thể hiện đầy đủ 04 yếu tố: khách thể của tội phạm; mặt khách quan của tội

phạm; chủ thể của tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 136 BLHS.

Từ số liệu đã xét xử, việc ĐTD tại thành phố Hà Nội cơ bản là đáp ứng được yêu cầu, nhất là đối với TCGTS. Bởi lẽ, hầu hết các vụ được đưa ra xét xử đã được ĐTD chính thức. Số án đã xét xử không có án bị hủy do ĐTD không đúng, không có án bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Không có trường hợp nào tại Hà Nội xác định sai tội danh, bỏ lọt tội phạm hay xử oan người vô tội đối với TCGTS.

Để có được kết quả này là do sự nỗ lực rất lớn từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng Hà Nội và đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải có trình độ lý luận cơ bản và vững chắc, trên cơ sở đánh giá, phân tích, tổng hợp từng yếu tố của nhiều vụ án, áp dụng các văn bản pháp luật liên quan một cách chính xác thì mới ĐTD đúng.

TCGTS là đây là tội phạm có cấu thành hình thức, chỉ cần người phạm tội thực hiện hành vi là đã đủ yếu tố CTTP mà không cần quan tâm xem tài sản bị cướp giật có giá trị bao nhiêu, trị giá tài sản là không phân biệt nhiều hay ít. Ví dụ: cướp giật 1000 VND cũng đã đủ yếu tố CTTP hoặc cướp giật túi xách nhưng bị người quản lý tài sản lấy lại được cũng đủ yếu tố CTTP này....cho nên hành vi và hậu quả xảy ra là không có. Do vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng rất khó trong việc ĐTD.

Qua thực tiễn xét xử tại thành phố Hà Nội về các vụ án CGTS cho thấy, số bị cáo đưa ra xét xử tại khoản 1 Điều 136 là không nhiều, mà chủ yếu tập trung ở khoản 2 Điều 136. Bởi lẽ khi thực hiện hành vi cướp giật các đối tượng thường có tổ chức và dùng phương tiện nguy hiểm để thực hiện. Các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng còn phải gặp nhiều vướng mắc, khó khăn trong việc ĐTD. Những vướng mắc này chủ yếu phát sinh đối với những vụ án hành vi phạm tội của bị cáo không thể hiện một cách đặc trưng, rõ ràng các yếu tố CTTP. Hành vi của người phạm tội có nhiều yếu tố khác nhau của các tội phạm khác nhau, như hành vi của người phạm tội vừa có yếu tố gian dối nhưng lại có thêm yếu tố nhanh chóng, lúc công khai, lúc lén lút hoặc hành vi phạm tội vừa có tính công

nhiên nhưng lại có thêm yếu tố tài sản chưa chiếm đoạt được... từ đó thường thiếu sót trong đánh giá chứng cứ hoặc nhận thức luật không đúng.

Như vậy, có thể thấy rằng tại thành phố Hà Nội việc ĐTD đối với TCGTS cơ bản là tốt. Để có được kết quả đó là do sự nỗ lực rất lớn từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng và đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải có trình độ lý luận cơ bản và vững chắc trên cơ sở đánh giá, phân tích, tổng hợp từng yếu tố của vụ án, áp dụng các văn bản pháp luật liên quan một cách chính xác thì mới ĐTD đúng.

2.1.2.3. Thực tiễn định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm tăng nặng

Qua nghiên cứu các vụ CGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội thì thấy giá trị tài sản cướp giật không lớn, thể hiện qua số lượng các vụ án các bị cáo xét xử theo điểm g, khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng*” là chiếm tỷ lệ 15%.

Trong thời gian qua từ năm 2012 đến năm 2016 tại thành phố Hà Nội tổng số vụ án CGTS được xét xử sơ thẩm là 895 vụ với 1.181 bị cáo. Số vụ án đã xét xử, bị cáo bị truy tố tại khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 chiếm tỷ lệ cao nhất và thường rơi vào việc áp dụng định khung tăng nặng đúng và chính xác với tình tiết định khung: “*Dùng thủ đoạn nguy hiểm*” được quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999. Việc xác định ĐTD đúng giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết các vụ án không bỏ lọt tội phạm và không xử oan người vô tội.

Thủ đoạn nguy hiểm là tình tiết định khung tăng nặng ghi nhận tại điểm d, khoản 2, Điều 136 BLHS năm 1999 và tại mục 5.3 quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (Dùng thủ đoạn nguy hiểm là dùng thủ đoạn để CGTS mà nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại hoặc của người khác như dùng xe mô tô, xe máy để thực hiện việc CGTS; cướp giật của người đang đi mô tô, xe máy...) Cần chú ý là trong trường hợp dùng thủ đoạn nguy hiểm để CGTS mà gây ra hậu quả nghiêm trọng thì phải áp dụng cả hai tình tiết định khung hình phạt quy định tại các điểm d và h khoản 2 Điều 136 BLHS. Vụ án dưới đây cho thấy rõ:

Khoảng 12 giờ 00 phút ngày 08/11/2015, Trần Giang Sơn (SN:1978) điều khiển xe mô tô BKS 29L8-2550 ở Thôn đường 2, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đi trên QL3 hướng Thái Nguyên đi Hà Nội. Khi đến đoạn đường rẽ vào trường Cao đẳng An ninh nhân dân I, thuộc địa phận thôn Miếu Thờ, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn phát hiện thấy chị Trần Thị Thu Hà (SN 1981 ở khu tập thể Trường Cao đẳng công nghệ kinh tế Hà Nội, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn) đang điều khiển xe mô tô BKS 29S6-40982 đi cùng chiều, trên cổ có đeo 01 dây chuyền vàng, Sơn đi bám theo chị Hà đến ngã tư thôn Dược Hạ, xã Tiên Dược thì có đèn đỏ, chị Hà đi chậm thì bị Sơn ép sát bên phải và dùng tay trái giật sợi dây chuyền, sau đó tăng ga bỏ chạy. Chị Hà vươn người tóm được đuôi xe của Sơn làm cả hai xe đổ ra đường, Sơn vùng dậy bỏ xe mô tô chạy bộ thì bị chị Hà hô lên, khi đó anh Cao Văn Mạnh, sinh năm 1962 ở thôn Dược Hạ đang ở gần đó đã đuổi theo bắt giữ Sơn cùng tang vật. Tại kết luận định giá số 148/KL-HĐ.ĐGTSTT, ngày 25/11/2015 của Hội đồng định giá trong TTHS huyện Sóc Sơn đã định giá 01 dây chuyền nữ bằng vàng ITALIA 18K, dây nữ 4,443 chỉ, mặt dây 1,872 chỉ, tổng là 6,315 chỉ có giá 24.113.000đ.

Tại Bản án số 48/2016/HSST ngày 20/4/2016 của TAND huyện Sóc Sơn đã tuyên bố bị cáo Trần Giang Sơn phạm tội “Cướp giật tài sản”. Áp dụng điểm d, khoản 2 Điều 136; điểm g, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 41 của BLHS; các điều 76, 99, 231, 234 BLTTHS; Điều 22 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xử phạt bị cáo Trần Giang Sơn 48 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 08/11/2015.

Bản án trên của TAND huyện Sóc Sơn tuyên là đúng người, đúng tội và đúng theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh thực tiễn có những trường hợp việc áp dụng các tình tiết định khung tăng nặng chính xác thì tại thành phố Hà Nội có nhiều vụ án vẫn còn xảy ra những trường hợp việc áp dụng các tình tiết định khung tăng nặng chưa chính xác. Việc ĐTD theo cấu thành tăng nặng không đúng dẫn đến không đạt được mục đích khi QĐHP. Qua nghiên cứu các vụ án CGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội cho

thấy giá trị tài sản cướp giật được không lớn và việc áp dụng các tình tiết tăng nặng định khung không chính xác đối với TCGTS, thường tập trung vào một số tình tiết định khung tăng nặng như: “Có tổ chức”, “Tái phạm nguy hiểm”, “Dùng thủ đoạn nguy hiểm”, “Hành hung để tẩu thoát”, “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, “Gây hậu quả nghiêm trọng”... Nhiều trường hợp không có cơ sở để đánh giá thế nào là “Hậu quả nghiêm trọng”, “Hậu quả rất nghiêm trọng” hay “Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” hoặc sự đánh giá không đúng về tình tiết “Phạm tội có tổ chức”.

Trong nhóm tội xâm phạm sở hữu thực tiễn cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng có khi ĐTD vẫn chưa thống nhất, cụ thể: tội cướp giật hoặc tội cướp tài sản, tội cướp tài sản và tội cưỡng đoạt tài sản do các tội này có CTTTP gần giống nhau. Trong những trường hợp này việc nhận thức đúng CTTTP để ĐTD có vai trò hết sức quan trọng và thuộc về trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng đối với từng vụ án cụ thể.

Có những vụ án trong quá trình thực tiễn công tác giai đoạn ban đầu cơ quan điều tra đánh giá chứng cứ phân tích để khởi tố vụ án theo hướng ĐTD khác như tội cướp tài sản nhưng qua công tác kiểm sát VKSND ĐTD về TCGTS. Việc ĐTD không đúng sẽ không QĐHP đúng người, đúng tội và không giải quyết được vụ án một cách khách quan, chính xác.

Có những vụ án cơ quan điều tra khởi tố khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999 nhưng kết luận điều tra, cáo trạng của VKSND theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999. Vì sau khi khởi tố vụ án cơ quan điều tra xác định được số tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên qua việc định giá tài sản trong TTHS.

TCGTS sử dụng rất nhiều thủ đoạn khác nhau nhằm mục đích trốn chạy. Đó là việc các đối tượng khi sử dụng xe mô tô làm phương tiện cướp giật thì thường tháo biển kiểm soát của xe, thay đổi tên biển kiểm soát. Các đối tượng cư trú ở địa phương khác đến gây án sau đó tùy từng trường hợp để tìm cách tiêu thụ tài sản. Trên thực tế các vụ án phạm TCGTS các đối tượng nhằm vào người bị hại là phụ nữ. Người thực hiện hành vi CGTS thường chú ý đến phụ nữ, do phụ nữ là những

đối tượng thường dùng đồ trang sức có giá trị, điện thoại đắt tiền, túi xách là những tài sản gọn nhẹ thường được phụ nữ đeo bên vai khi đi xe máy. Mặt khác, phản ứng của phụ nữ trước hành vi CGTS thường hoảng sợ, phản ứng không nhanh nhẹn, không có khả năng đuổi bắt trước tình huống phạm tội đến nhanh, đột ngột do đó đối tượng dễ dàng tẩu thoát. Vì vậy, gây khó khăn trong việc điều tra, truy tố.

Tóm lại, người tiến hành ĐTD có thể có điều kiện phát huy được khả năng của mình chỉ trên cơ sở hệ thống pháp luật mà trước hết là hệ thống pháp luật hình sự hoàn chỉnh, không chồng chéo và mâu thuẫn với nhau. Vẫn có những quy định mang tính khái quát cao, chưa chặt chẽ. Đó đó, ít nhiều cũng ảnh hưởng đến việc ĐTD, để có thể ĐTD đúng thì trong CTTTP cơ bản của từng tội, nhà làm luật phải mô tả rõ dấu hiệu pháp lý đặc trưng, hạn chế đến mức thấp nhất những quy định có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau dẫn tới việc giải thích của các văn bản dưới luật.

2.1.2.4. Định tội danh tội cướp giật tài sản trong những trường hợp đặc biệt

Những trường hợp đặc biệt trong TCGTS bao gồm: ĐTD trong trường hợp phạm tội chưa đạt, ĐTD trong trường hợp đồng phạm và ĐTD trong trường hợp phạm nhiều tội. Thực tiễn ĐTD trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng đã ĐTD chính xác trong những trường hợp đặc biệt nêu trên.

Căn cứ vào các quy định của BLHS đã xác định tội phạm trong trường hợp phạm tội chưa đạt, Cơ quan CSĐT đã khởi tố nhiều vụ án, nhiều bị can.

Theo Điều 18 BLHS 1999 quy định thì: phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 BLHS năm 1999 thì đồng phạm là trường hợp có 2 người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Đồng phạm là một khái niệm pháp lý nói lên quy mô tội phạm, được thể hiện trong một vụ án có nhiều người tham gia. Tuy nhiên không phải cứ có nhiều người tham gia là đồng phạm mà nhiều người tham gia đó phải cố ý cùng thực hiện một tội phạm, nếu có nhiều người phạm tội nhưng không cùng thực hiện một tội phạm thì không gọi là đồng phạm. Chế định đồng phạm quy định trong BLHS có hai loại

mà theo khoa học luật hình sự gọi là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp (phạm tội có tổ chức). Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Phạm tội có tổ chức là trường hợp nhiều người cố ý cùng bàn bạc, cấu kết chặt chẽ với nhau, vạch ra kế hoạch để thực hiện một tội phạm, dưới sự điều khiển thống nhất của người cầm đầu. Trong TCGTS, phạm tội có tổ chức mang những nét đặc trưng:

- Nhóm phạm tội được hình thành do một hoặc một số người đứng ra rủ rê, tập hợp với những phương hướng hành động có tính chất lâu dài, bền vững. Trong nhóm tồn tại quan hệ chỉ huy thống nhất, quan hệ phục tùng đều coi và sử dụng tổ chức phạm tội như một công cụ sức mạnh trong hoạt động phạm tội của mình;

- Nhóm phạm tội có sự tính toán kỹ lưỡng, chuẩn bị đầy đủ phương tiện cũng như thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Hậu quả mà nhóm gây ra thường là lớn, nguy hiểm cho xã hội.

Qua nghiên cứu các hồ sơ vụ án về CGTS cho thấy số vụ án được thực hiện bằng hình thức đồng phạm chiếm tỷ lệ khá lớn (trên 50%), thể hiện xu hướng chung hiện nay là tội phạm có tổ chức, hoạt động theo băng nhóm, có tính chất chuyên nghiệp với nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt.

Vụ án thực tế: ngày 30/11/2015, Hoàng Nam (25 tuổi, ở quận Hoàng Mai) chở Diệp Hồng Sơn (33 tuổi, ở quận Cầu Giấy) lang thang qua nhiều tuyến phố trên địa bàn huyện Gia Lâm tìm người sơ hở. Tại đây, Nam và Sơn thấy chị Minh (38 tuổi) đeo túi xách, đi xe máy SH cùng chiều nên áp sát giật tài sản. Với cách thức thủ đoạn nêu trên Nam và Sơn đã thực hiện hành vi CGTS 16 lần trên địa bàn Hà Nội trước khi bị bắt giữ.

DTD trong trường hợp phạm nhiều tội giữ một vị trí hết sức quan trọng trong khoa học luật hình sự và trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử ở nước ta mặc dù pháp luật hình sự hiện hành chưa đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm phạm nhiều tội mà chỉ quy định những nguyên tắc của việc QĐHP trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50 BLHS năm 1999).

Muốn ĐTD trong trường hợp phạm nhiều tội chính xác cần phải chú ý tới các dấu hiệu cơ bản nhất của trường hợp phạm nhiều tội, đó là: xác định một người có lỗi trong việc thực hiện hai hay nhiều tội phạm; các hành vi phạm tội đó được quy định trong Phần các tội phạm cụ thể của BLHS; người phạm tội chưa bị xét xử về bất cứ một tội nào trong số các tội phạm đó. Chỉ khi nào nhận thức được đầy đủ cả ba dấu hiệu đó của phạm nhiều tội, thì việc ĐTD đối với phạm nhiều tội mới có thể chính xác.

Trong trường hợp phạm nhiều tội, các bị can chủ yếu thực hiện các hành vi phạm tội trong cùng một nhóm tội như: trộm cắp tài sản, cướp tài sản, CGTS, cưỡng đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án về 02 tội danh trong trường hợp xác định hành vi cấu thành 02 tội phạm. Có trường hợp sau khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can mà phát hiện bị can phạm thêm một tội khác thì sẽ khởi tố bổ sung quyết định khởi tố vụ án đối với vụ án này.

Vụ án thực tế: chiều ngày 21/9/2016, trên đường từ Hà Nội về Hải Dương, chị Dương Thị Hương (SN 1988), đang dừng xe máy trên lề đường để nhắn tin điện thoại. Đinh Văn Phong đi xe máy ngang qua, lòng tham trỗi dậy và nghĩ chị Hương là phụ nữ khó thể chống cự, Phong liền vòng xe lại, áp sát và giật chiếc điện thoại Samsung Galaxy S5 trên tay chị Hương. Dù bị bất ngờ, song chị Hương nhanh chóng bình tĩnh, đồng thời truy đuổi và hô hoán. Bị chị Hương theo sau Phong nhanh chóng rẽ vào một khu dân cư thuộc quận Long Biên. Đúng lúc này, Phong gặp tổ công tác của Công an phường Phúc Đồng (Long Biên, Hà Nội) làm nhiệm vụ trên đường. Trong lúc bị tổ công tác bắt giữ, Phong nhanh tay vứt chiếc vạm phá khóa xe máy ra vệ đường, nhưng động tác đó không qua mắt được lực lượng Công an. Quá trình điều tra, khởi tố, cơ quan tố tụng làm rõ thêm Phong là đối tượng từng gây một vụ trộm cắp xe máy tại quận Cầu Giấy. Sau đó, Phong dùng chính chiếc xe máy này làm phương tiện đi CGTS của chị Hương. Trong phiên tòa xét xử sơ thẩm của TAND quận Long Biên, HĐXX tuyên phạt Phong 75 tháng tù về 02 tội danh “cướp giật tài sản” và “trộm cắp tài sản”. Sau đó, Phong có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX cho rằng bản án sơ thẩm của TAND

quận Long Biên là quá nặng nên giảm hình phạt cho bị cáo Phong từ 75 tháng tù giam xuống còn 66 tháng tù giam cho cả 02 tội danh trên.

2.2. Quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

2.2.1. Những vấn đề chung về quyết định hình phạt

2.2.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của quyết định hình phạt

Trong quan hệ pháp luật hình sự, nghĩa vụ và TNHS của người phạm tội không mặc nhiên phát sinh nếu không có hoạt động xét xử của cơ quan tòa án được tiến hành trên cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt những quy định, thủ tục tố tụng do BLTTHS quy định để chứng minh người đó phạm tội và áp dụng các biện pháp chế tài của luật hình sự đối với họ. Vì vậy, QĐHP là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do thẩm phán, hội thẩm nhân dân tiến hành trên cơ sở căn cứ vào quyết định của BLHS để QĐHP đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể.

QĐHP là giai đoạn cuối cùng của áp dụng pháp luật hình sự, được Tòa án (với nghĩa là HĐXX) thực hiện ngay sau việc định tội, định khung hình phạt. QĐHP tức là việc tòa án lựa chọn biện pháp TNHS cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội trên cơ sở các căn cứ pháp luật quy định nhằm đạt được mục đích quy định.

Dựa vào khái niệm QĐHP nêu trên, ta có thể rút ra khái niệm của QĐHP đối với TCGTS như sau: *QĐHP đối với TCGTS là giai đoạn cuối cùng của áp dụng pháp luật hình sự, được Tòa án thực hiện ngay sau khi xem xét các chứng cứ, tình tiết và phân tích các hành vi cấu thành TCGTS, sau đó đưa ra các biện pháp ĐTD đối với người thực hiện hành vi phạm tội này dựa trên các căn cứ mà pháp luật quy định.*

* Ý nghĩa của quyết định hình phạt

- QĐHP là khâu TTHS quan trọng cụ thể hóa các nguyên tắc của luật hình sự và chính sách hình sự. QĐHP đảm bảo tính công minh, đúng pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội là điều kiện bắt buộc để hình phạt được tuyên đạt được mục đích giáo dục và trừng trị, cải tạo người phạm tội. Qua đó, hình phạt cũng phát huy tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung với các thành viên khác trong xã hội. QĐHP đúng là cơ sở

pháp lý đảm bảo và nâng cao hiệu quả của hình phạt. Hiệu quả của hình phạt phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: xây dựng pháp luật hình sự về QĐHP, tổ chức thi hành án và tái hòa nhập cộng đồng, công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho công dân. Trong tất cả các yếu tố này thì QĐHP là yếu tố mang tính quyết định, quan trọng nhất vì QĐHP đúng là cơ sở để đảm bảo cho các yếu tố còn lại thực sự có ý nghĩa và phát huy được tác dụng trong thực tiễn.

- QĐHP góp phần củng cố pháp chế, duy trì trật tự an ninh xã hội, nâng cao ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong nhân dân. QĐHP đúng là điều kiện đảm bảo tính khả thi của hệ thống hình phạt. QĐHP đúng sẽ làm cho mỗi hình phạt nói riêng và hệ thống hình phạt nói chung thực sự là công cụ hữu hiệu trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. QĐHP đúng góp phần đảm bảo pháp chế trong Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. QĐHP đúng sẽ tác động đến mỗi ý thức của cá nhân để họ thấy sợ hình phạt mà không dám phạm tội và quan trọng là nhận thức được tính nghiêm minh của pháp luật để tự giác chấp hành pháp luật. Từ đó, xác định ý thức và trách nhiệm tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm góp phần bảo đảm pháp chế trong Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

2.2.1.2. Các nguyên tắc quyết định hình phạt

Để QĐHP đối với người phạm tội dù họ thực hiện một tội phạm hay nhiều tội phạm để đảm bảo đúng pháp luật, công bằng và hợp lý, khi áp dụng các chế tài luật hình sự thì tòa án phải tuân theo một số nguyên tắc nhất định. Đây là những tư tưởng chủ đạo xuyên suốt quá trình tòa án áp dụng những quy phạm pháp luật hình sự để QĐHP đối với người phạm tội. Việc nghiên cứu làm sáng tỏ các nguyên tắc QĐHP tạo tiền đề thuận lợi để QĐHP đúng pháp luật.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Là một nguyên tắc quan trọng và cơ bản của quá trình xây dựng XHCN ở Việt Nam. Nói đến pháp chế là nói đến sự triệt để tuân thủ pháp luật của nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân. Nguyên tắc pháp chế XHCN được coi là nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt toàn bộ các hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự.

Tư tưởng cơ bản bao trùm của nguyên tắc pháp chế XHCN khi QĐHP được quyết định ở chỗ, khi áp dụng hình phạt đối với người bị kết án, Tòa án phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của luật hình sự.

Nguyên tắc pháp chế XHCN được thể hiện khi QĐHP, tòa án phải tuân thủ quy định của BLHS và BLTTHS về trình tự, nội dung, phạm vi và các điều kiện áp dụng các loại hình phạt cụ thể hoặc tổng hợp các hình phạt. Tòa án phải lựa chọn phương án tối ưu nhất, vừa phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi phạm tội vừa phục vụ yêu cầu chính trị trong từng giai đoạn, từng địa phương. Để thực hiện nội dung này tòa án phải áp dụng đúng pháp luật hình sự.

- Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt

Là nguyên tắc chung của luật hình sự, đồng thời cũng là nguyên tắc của QĐHP. Yêu cầu của nguyên tắc này là mọi hành vi phạm tội đều bị phát hiện và trừng phạt, không bỏ lọt tội phạm. Cá thể hóa hình phạt là nguyên tắc tất yếu của việc QĐHP đối với người có hành vi phạm tội và pháp luật hình sự có những quy định đảm bảo cho việc thực hiện nguyên tắc đó.

Khi QĐHP, Tòa án phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự, ý thức pháp luật XHCN cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ TNHS để lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể cho người phạm tội sao cho công bằng, hợp lý để đạt được mục đích là trừng trị tội phạm, đồng thời giáo dục, cải tạo người phạm tội.

- Nguyên tắc công bằng xã hội

Tư tưởng cơ bản của nguyên tắc công bằng xã hội trong việc QĐHP thể hiện ở chỗ loại và mức hình phạt do Tòa án tuyên phải tương ứng với các tội phạm và nhân thân của người phạm tội. Các chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm trong những điều kiện như nhau thì phải chịu hình phạt ngang nhau, không có sự phân biệt đối xử về giới tính, tôn giáo, địa vị xã hội....

Nguyên tắc công bằng xã hội được thể hiện khi QĐHP, nghĩa là hình phạt đã tuyên phải tương xứng với các tội phạm, nghĩa là các tội tái phạm càng nghiêm trọng và trong những điều kiện giống nhau, thì hình phạt phải càng nghiêm khắc

hơn và ngược lại. Khi QĐHP đối với tội phạm, mặc dù có tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm nhưng phải cân nhắc nhân thân người phạm tội và các tình tiết khác có trong vụ án. Hình phạt được tuyên đối với tội phạm cần phải phản ánh đúng đắn dư luận xã hội, ý thức pháp luật, có sức thuyết phục đảm bảo công bằng và chính sách hình sự.

2.2.1.3. Các căn cứ quyết định hình phạt

Để có thể QĐHP một cách chính xác, phù hợp, đúng pháp luật, Tòa án cần phải dựa vào những căn cứ QĐHP, đó là:

- Các quy định của BLHS;
- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội;
- Nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS (Điều 45 BLHS năm 1999).

Khi QĐHP trước hết Tòa án cần phải dựa vào các quy định của BLHS. Các quy định của BLHS được hiểu là tất cả những quy định phần chung và phần tội phạm của BLHS có liên quan đến việc QĐHP, bao gồm phần chung bao gồm các quy định như: Quy định về nguyên tắc xử lý (Điều 3), các quy định liên quan đến hình phạt (Điều 26 đến Điều 40), các quy định về các biện pháp tư pháp (Điều 41 đến Điều 44), các quy định về căn cứ QĐHP (Điều 45), các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS (Điều 46 đến Điều 48), tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49), quy định về án treo (Điều 60). Phần riêng bao gồm: Phần về tội phạm (Điều 140). Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào các căn cứ thì căn cứ này Tòa án chưa thể xác định được loại và mức hình phạt cụ thể để tuyên cho người phạm tội.

Nếu như dựa vào căn cứ thứ nhất, Tòa án mới xác định được phạm vi hình phạt áp dụng cho người phạm tội thì dựa vào căn cứ thứ hai, Tòa án có thể lựa chọn hình phạt cụ thể tuyên cho người phạm tội sao cho tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện trên thực tế. Có thể nói, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là căn cứ có ảnh hưởng quyết định đến mức hình phạt cần được áp dụng đối với người phạm tội. Để đánh giá được mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Tòa án cần phải dựa vào nhiều tình tiết như: tính chất

và mức độ hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra; mức độ lỗi; tính chất của động cơ phạm tội; tính chất của hành vi phạm tội như phương thức, thủ đoạn phạm tội, công cụ, phương tiện phạm tội,...

Ngoài hai căn cứ trên Tòa án cần phải xem xét về đặc điểm nhân thân của người phạm tội để đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Những đặc điểm về nhân thân bao gồm: Thứ nhất là nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tiền sự tái phạm hay tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp,... thứ hai là nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội như có thái độ ăn năn hối cải, tự thú, lập công chuộc tội,... thứ ba là nhóm những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh của họ. Đây là những người thuộc đối tượng của các chính sách lớn của nhà nước như chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo hoặc người có hoàn cảnh đặc biệt như người phạm tội là người già, phụ nữ có thai,...

Đồng thời để QĐHP cho tương xứng và phù hợp thì tòa án còn phải căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là những tình tiết đã được quy định tại Điều 46 và 48 BLHS 1999.

2.2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

Trong quan hệ pháp luật hình sự, nghĩa vụ và TNHS của người phạm tội không mặc nhiên phát sinh nếu không có hoạt động của cơ quan tổ tụng do BLTTHS quy định để chứng minh người đó phạm tội và áp dụng các biện pháp chế tài của luật hình sự đối với họ. Do đó, QĐHP luôn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do thẩm phán, hội thẩm nhân dân tiến hành trên cơ sở căn cứ vào các quy định của BLHS để QĐHP đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Qua thực tiễn hoạt động QĐHP tại thành phố Hà Nội thì trong tổng số các vụ án CGTS đã xảy ra trên địa bàn thành phố trong 05 năm từ năm 2012 đến năm 2016 là 855 vụ/1.137 bị cáo đã được khởi tố và đưa ra xét xử (năm 2012: 170 vụ/240 bị

cáo; năm 2013: 210 vụ/257 bị cáo; năm 2014: 170 vụ/235 bị cáo; năm 2015: 165 vụ/225 bị cáo; năm 2016: 140 vụ/180 bị cáo). Hầu hết các vụ án liên quan đến TCGTS đều được các cơ quan có thẩm quyền xác định đúng tội danh và QĐHP phù hợp. Trong số án đã xét xử đối với TCGTS không có án bị hủy do ĐTD không đúng, đáng chú ý nhất là không có bị cáo nào phải chịu mức án chung thân, mức cao nhất của khung hình phạt đối với TCGTS. Tòa án hai cấp tại thành phố Hà Nội đã vận dụng đầy đủ các quy định của hệ thống pháp luật hình sự, các nguyên tắc trong hoạt động ĐTD và QĐHP.

Bảng 2.3. Kết quả xét xử tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội (từ năm 2012 đến năm 2016)

Năm	Tổng số vụ bị cáo đã xét xử	Hình phạt		
		Treo, cải tạo không giam giữ	Tù dưới 7 năm	Tù trên 7 năm
2012	240	13	167	50
2013	257	15	181	42
2014	235	10	175	37
2015	225	25	158	42
2016	180	3	133	44
Tổng	1.137	66	814	215

[Nguồn: TAND thành phố Hà Nội]

Thực tiễn QĐHP đối với TCGTS tại địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy số lượng án về loại tội này là lớn so với cùng loại tội phạm ở các tỉnh lân cận tuy nhiên không lớn so với các vụ phạm pháp hình sự trên toàn thành phố. Điều này cũng khiến cho TCGTS được đánh giá là loại tội gây mất trật tự an toàn xã hội hiện nay, làm cho người dân vô cùng lo lắng, bất an là mối quan tâm hàng đầu trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm của Đảng và Nhà nước.

2.2.3. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản theo khoản cơ bản

Khoản 1 Điều 136 BLHS 1999 quy định về TCGTS: “Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm”.

Từ quy định trên, thấy rằng lượng hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 136 là tù “*một năm đến năm năm*”. Như vậy nghĩa là mức cao nhất của khung hình phạt là năm năm tù.

Theo nghiên cứu các bản án của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2016, cho thấy rất ít trường hợp áp dụng khoản 1 Điều 136 BLHS 1999.

Qua khảo sát thực tiễn tại thành phố Hà Nội thấy rằng các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng khá đầy đủ các quy định của BLHS, các văn bản hướng dẫn cụ thể để làm căn cứ QĐHP một cách hiệu quả. Trên cơ sở xem xét, căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm và hành vi phạm tội cụ thể mà quyết định khung hình phạt tương ứng. Bên cạnh đó, xét tính chất của tội phạm tại khoản 1 thì thường đơn giản, phần lớn là lần đầu phạm tội, đối tượng phạm tội đa số có nhân thân tốt đã khắc phục được hậu quả thiệt hại vật chất gây ra do vậy việc QĐHP thường cũng theo xu hướng giảm nhẹ hơn so với mức độ, hành vi phạm tội gây ra trên thực tế. Nhìn chung, việc xét xử tại khoản 1 Điều 136 đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không có việc xét xử sai.

Qua công tác thực tiễn tại thành phố Hà Nội cho thấy tội phạm tại khoản 1 thường đơn giản cho nên việc áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật và chưa có một bản án nào thực hiện sai quy định của pháp luật. Do vậy, không có bản án, quyết định nào của Tòa án có những vướng mắc và sai lầm trong khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999.

2.2.4. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản theo các khoản tăng nặng

Khoản 2 Điều 136 BLHS 1999 quy định: “*Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm: a, Có tổ chức; b, Có tính chất chuyên nghiệp; c, Tái phạm nguy hiểm; d, Dùng thủ đoạn nguy hiểm; đ, Hành hung để tẩu thoát; e, Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11 đến 30%; g, Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; h, Gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Từ quy định trên và thực tiễn QĐHP đối với TCGTS theo khoản 2 Điều 136 thấy rằng lượng hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 là từ: “*Ba năm đến mười năm*”. Như vậy nghĩa là mức cao nhất của khung hình phạt là 10 năm tù. Từ những phân tích trên thì TCGTS được quy định tại khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 là loại tội phạm rất nghiêm trọng. Từ thực tiễn hoạt động QĐHP đối với TCGTS theo khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 tại thành phố Hà Nội, tác giả thấy rằng TAND các cấp tại thành phố Hà Nội ngoài việc xác định tội phạm cơ bản theo khoản 1 thì những trường hợp được quy định tại khoản 2 là những tình tiết định khung tăng nặng của điều luật.

Theo nghiên cứu tình hình QĐHP của TAND thành phố Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy tỷ lệ % bị cáo bị áp dụng tại khoản 2 là trên 50%.

Vụ án thực tế: tại Bản án số 116/2015/HSST ngày 07/12/2015 của TAND huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội xét xử Nguyễn Huy Cường và Nguyễn Văn Ngọc với những tình tiết như sau:

Khoảng 12h00 ngày 21/01/2015, Nguyễn Huy Cường cùng Nguyễn Văn Ngọc đi xe mô tô AirBlade BKS 29Z1 – 082.91 (Biển kiểm soát giả) đến nhà anh Nguyễn Văn Thoại ở xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc chơi. Khoảng 18h00 cùng ngày, sau khi ăn cơm ở nhà anh Thoại xong, Cường điều khiển xe máy chở Ngọc về nhà theo đường liên xã, qua xã Kim Hoa, huyện Mê Linh. Khi đến đoạn đường thuộc xóm Mé, thôn Bảo Thập, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Cường phát hiện phía trước thấy chị Nguyễn Thị Bích Liên đang đi bộ cùng chiều, tay cầm 01 chiếc túi xách. Cường rủ Ngọc giật túi chị Liên, nhưng Ngọc không đồng ý và nhảy xuống đi bộ. Cường thấy thế quay xe lại đón Ngọc và nói là đi về. Tuy nhiên, khi Ngọc lên xe, Cường điều khiển xe vượt chị Liên 2 – 3m thì đi sát vào lề đường bên phải chờ chị Liên đi qua. Khi chị Liên đi qua Cường lái xe áp sát bên phải của chị Liên và dùng tay trái giật chiếc túi xách rồi tăng ga phóng xe bỏ chạy về hướng thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, chị Liên đuổi theo và hô hoán nhưng không đuổi bắt được nên đã đến Công an xã Kim Hoa trình báo.

Sau khi cướp giật được túi xách và bỏ chạy đến trường cấp 3 Quang Minh, huyện Mê Linh, Cường dừng xe mô tô định lục soát chiếc túi nhưng Ngọc phát hiện có ánh đèn xe máy nên đã báo Cường. Cường tiếp tục điều khiển xe máy chở Ngọc đến cánh đồng thôn Thường Lệ, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh thì dừng xe và lục túi xách của chị Liên, phát hiện thấy 01 chiếc điện thoại di động Nokia 5310, 01 ví da có 1.500.000đ tiền mặt, giấy chứng minh nhân dân, thẻ ATM, các giấy tờ tùy thân mang tên chị Nguyễn Thị Bích Liên. Do trước đó, Cường nợ Ngọc tiền nên Cường đưa cho Ngọc chiếc điện thoại di động và 800.000đ để trừ nợ. Chiếc ví da cùng giấy tờ của chị Liên, Cường vứt tại cánh đồng thôn Thường Lệ, còn chiếc túi xách Cường mang về cho chị họ là Nguyễn Thị Thủy ở Đường Lâm, Sơn Tây sử dụng. Chiếc điện thoại di động, Ngọc sử dụng 04 ngày thì cho Lưu Văn Long ở Hoàng Kim, Mê Linh sử dụng, số tiền 800.000đ Ngọc đã tiêu hết.

Tại bản cáo trạng số 93/CT-VKS ngày 20/9/2015, VKSND huyện Mê Linh truy tố Nguyễn Huy Cường về tội “Cướp giật tài sản”, theo điểm d khoản 2 Điều 136 BLHS; truy tố Nguyễn Văn Ngọc về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, theo khoản 1 Điều 250 BLHS và đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Huy Cường từ 42 đến 48 tháng tù; xử phạt Nguyễn Văn Ngọc từ 12 đến 15 tháng tù.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toàn, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, HĐXX xét thấy tại phiên tòa bị cáo Cường và bị cáo Ngọc thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu.

Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an và an toàn trong xã hội. Bị cáo Cường thực hiện hành vi phạm tội rất táo bạo, trắng trợn, thể hiện sự liều lĩnh, coi thường pháp luật, hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, hành vi của các bị cáo cần được đưa ra xét xử nghiêm khắc trước pháp luật nhằm giáo dục riêng đối với các bị cáo và răn đe phòng, chống tội phạm chung trong xã hội.

Đối với Nguyễn Huy Cường là người tuổi đời trẻ nhưng không chịu tu dưỡng bản thân (năm 2012 đã bị đưa vào trường giáo dưỡng), trong vụ án này là người khởi xướng rủ Ngọc thực hiện hành vi phạm tội, khi Ngọc không đồng ý, bị cáo đã trực tiếp thực hiện. Đối với Nguyễn Văn Ngọc, trong vụ án này không cùng Cường thực hiện hành vi CGTS nhưng bị cáo là người đi cùng và nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật của Cường, biết rõ tài sản của Cường do phạm tội mà có nhưng vẫn nhận tài sản để trừ nợ cho Cường. Tuy nhiên, khi QĐHP, HĐXX cũng xem xét tình tiết giảm nhẹ là quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo đây là tình tiết giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS. Vì vậy, HĐXX tuyên bố bị cáo Nguyễn Huy Cường phạm TCGTS. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS xử phạt bị cáo 42 tháng tù; bị cáo Nguyễn Văn Ngọc phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Áp dụng khoản 1 Điều 250 BLHS năm 1999; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS xử phạt bị cáo 24 tháng tù.

Qua đánh giá các tình tiết vụ án, tác giả luận văn cho rằng việc QĐHP của Tòa án trong trường hợp này đã tuân thủ các quy định của pháp luật về QĐHP mà Tòa án áp dụng đối với bị cáo Cường và bị cáo Ngọc là phù hợp.

Vụ án thực tế: trưa ngày 31/8/2014, Lê Văn Thủy, Nguyễn Văn Thắng, Hoàng Mạnh Hùng, Phạm Văn Hưng (Long) rủ nhau đi CGTS, Thủy mượn 02 xe máy nhãn hiệu Dream không rõ BKS của khách ở nhà nghỉ Quỳnh Hương (thôn Bầu, xã Kim Chung), một xe máy Thủy sử dụng, còn một xe máy Thắng sử dụng. Hùng điều khiển xe máy Wave BKS 17B8 – 031.42 đèo Hưng đi trước, Thủy và Thắng đi xe phía sau. Đến khoảng 17h40, các đối tượng trên đi trên Đường 18 thuộc địa phận thôn Đoài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn thì phát hiện anh Tăng điều khiển xe máy nhãn hiệu AirBlade BKS 88C1 – 073.29 chở vợ là chị Hoàng Thị Hằng trên vai đeo một túi xách màu nâu đi theo chiều từ Nội Bài về Bắc Ninh. Hùng điều khiển xe áp sát phía bên trái xe anh Tăng, Hưng ngồi phía sau giật túi xách của chị Hằng, khi Hưng giật được thì Hùng tăng ga xe chạy về phía Bắc Ninh, Thủy và Thắng thấy anh Tăng hô cướp nhưng không có khả năng đuổi theo nên

cùng điều khiển cho xe chạy theo Hùng. Sau đó, Hùng, Hưng và Thủy về phòng trọ của Thủy ở Vồng La, huyện Đông Anh còn Thắng đi theo sau nhưng không kịp. Trên đường về trên Đường 18 Hùng còn lái xe áp sát một người cho Hưng cướp giật được một điện thoại di động.

Tại kết luận định giá tài sản số 235 ngày 17/12/2014, Hội đồng định giá trong TTHS của UBND huyện Sóc Sơn xác định điện thoại Samsung Galaxy S4 trị giá 8.340.000đ, điện thoại Samsung Galaxy S3 trị giá 7.000.000đ, đồng hồ nữ màu trắng Vigevano do Trung Quốc sản xuất trị giá 1.000.000đ.

Đối với Thắng, Thủy và Hùng tại Bản án số 125/HSST ngày 21/8/2015, TAND huyện Sóc Sơn đã xử phạt Nguyễn Văn Thắng 36 tháng tù, Lê Văn Thủy 30 tháng tù, Hoàng Mạnh Hùng 45 tháng tù về TCGTS và giải quyết về bồi thường dân sự.

Đối với Phạm Văn Hưng sau khi phạm tội đã bỏ trốn, ngày 08/10/2015 Hưng bị bắt theo Quyết định truy nã của Công an huyện Sóc Sơn.

Cáo trạng số 25/CT-VKS ngày 01/02/2016, VKSND huyện Sóc Sơn truy tố bị cáo Phạm Văn Hưng (Long) về TCGTS theo điểm c, d khoản 2 Điều 136 BLHS và đề nghị xử phạt Phạm Văn Hưng (Long) từ 48 đến 54 tháng tù.

Xét thấy: Phạm Văn Hưng (Long) có 03 tiền án (chưa xóa án tích) và bị khởi tố 01 vụ án:

- Ngày 18/8/2009, TAND huyện Thanh Miện, Hải Dương xử phạt 12 tháng tù về tội trộm cắp tài sản.
- Ngày 18/10/2011, TAND Thanh Miện xử phạt 16 tháng tù về tội trộm cắp tài sản.
- Ngày 15/9/2011, TAND huyện Tiên Du, Bắc Ninh xử phạt 14 tháng tù về tội trộm cắp tài sản.
- Ngày 20/9/2015, tiếp tục có hành vi trộm cắp tài sản (khi đang trốn truy nã theo quyết định của Công an huyện Sóc Sơn) tại huyện Thanh Miện và bị cơ quan điều tra Công an huyện Thanh Miện khởi tố vụ án số 01, khởi tố bị can số 02 ngày 03/12/2015.

Nên tại Bản án số 32/2016/HSST ngày 10/3/2016, TAND huyện Sóc Sơn đã tuyên bố bị cáo Phạm Văn Hưng (Long) phạm tội “Cướp giật tài sản”. Áp dụng

điểm c, d khoản 2 Điều 136; điểm p khoản 1 Điều 46 của BLHS; xử phạt bị cáo Phạm Văn Hưng (Long) 51 tháng tù.

Tác giả nhận thấy, HĐXX vận dụng điểm c, d khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 để định tội đối với bị cáo Hưng là hoàn toàn đúng người, đúng tội. Bởi khi thực hiện hành vi chiếm đoạt này, Hưng đã có 03 tiền án về việc chiếm đoạt tài sản của người khác mà chưa được xóa án tích, ngoài ra trong quá trình trốn truy nã Hưng lại tiếp tục phạm tội trộm cắp tài sản. Tất cả các hành vi trên của Hưng đều là lỗi cố ý. Mặc dù, đã bị xử phạt 03 lần về tội xâm phạm quyền sở hữu, nhưng Hưng vẫn tái phạm và cũng không có hành động thể hiện sự ăn năn hối cải, trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó, dựa vào các tình tiết này mà HĐXX tuyên án Hưng TCGTS theo điểm c, d khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 là hoàn toàn chính xác.

Công tác xét xử ở thành phố Hà Nội thời gian qua có những tiến bộ rõ rệt, chất lượng xét xử ngày càng được cải thiện, áp dụng đúng các quy định của pháp luật do đó đã đưa ra các bản án đúng người, đúng tội đảm bảo việc xét xử đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Bên cạnh đó, các HĐXX cũng đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, thận trọng, tỉ mỉ hơn khi áp dụng pháp luật hình sự để QĐHP nghiêm minh, đúng mức. Các hình phạt nghiêm khắc được áp dụng đối với các đối tượng phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội có tổ chức, tái phạm nguy hiểm... Hình phạt mà tòa án đã tuyên phạt đối với các bị cáo thể hiện được chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta là nghiêm trị những người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố, côn đồ, tái phạm, tái phạm nguy hiểm...; khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra nên đã đề cao được tính giáo dục và phòng ngừa chung, đáp ứng được yêu cầu trong tình hình hiện nay. Nhìn chung thực tiễn việc xét xử tại các tòa án ở thành phố Hà Nội đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất việc xét xử sai.

Nhìn chung, khi QĐHP tại khoản 2 này, TAND các cấp ở thành phố Hà Nội đã đánh giá một cách toàn diện, khách quan và đầy đủ chứng cứ, các tình tiết trong

vụ án. Tòa án đã vận dụng đúng và đầy đủ các quy định của hệ thống pháp luật hình sự. Đối với TCGTS, cơ quan tiến hành tố tụng đã đưa ra xét xử kịp thời và tổ chức phiên tòa lưu động nhằm tuyên truyền, giáo dục phòng ngừa chung cho xã hội. Hình phạt được quyết định cho từng bị cáo đã gây ra thể hiện nguyên tắc cá thể hóa TNHS đối với từng bị cáo.

2.2.5. Quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trong những trường hợp đặc biệt

2.2.5.1. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Thực tiễn đấu tranh với các vụ án CGTS tại thành phố Hà Nội cho thấy, phần lớn những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp phạm tội bởi hình thức đồng phạm. Vì vậy, QĐHP trong trường hợp đồng phạm ngoài việc áp dụng những quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999, TAND thành phố Hà Nội còn phải thực hiện quy định tại Điều 53 BLHS năm 1999. Khi QĐHP đối với những người tham gia đồng phạm cụ thể TAND thành phố Hà Nội đã dựa vào các căn cứ cụ thể sau:

Thứ nhất, tính chất của đồng phạm. Tính chất này được xác định bởi tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có nhiều người tham gia dưới hình thức đồng phạm. Khi tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm làm cho tội phạm thay đổi về chất có tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn. Tính nguy hiểm cho xã hội của đồng phạm còn được quyết định bởi hình thức đồng phạm. Nếu đồng phạm được thực hiện dưới hình thức phạm tội có tổ chức thì bao giờ cũng có tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn hình thức đồng phạm khác. Vì vậy, tính nguy hiểm cho xã hội được thực hiện dưới hình thức đồng phạm quyết định mức độ TNHS những người tham gia đồng phạm, do đó luật quy định khi QĐHP tòa án phải xem xét cân nhắc tính chất của đồng phạm. Trong TCGTS, phạm tội có tổ chức được coi là tình tiết định khung tăng nặng.

Thứ hai, tính chất tham gia phạm tội của từng người đồng phạm. Tính chất này được quyết định bởi vai trò mà người đồng phạm đó đảm nhận, hoạt động phạm tội chung. Khi tòa án QĐHP đối với những người đồng phạm, tòa án phải đánh giá

tổng hợp cả tính chất và mức độ tham gia phạm tội của mỗi người đồng phạm. Trong đó tính chất tham gia phạm tội nói lên đặc tính về chất, còn mức độ tham gia phạm tội nói lên đặc tính về lượng của hành vi phạm tội của mỗi người đồng phạm. Hai mặt của một vấn đề này phải được đánh giá, cân nhắc toàn diện trong mối quan hệ qua lại với nhau để thấy được tính chất nguy hiểm cho xã hội của mỗi người đồng phạm.

Thứ ba, mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm. Đó là những yếu tố như: người đồng phạm tham gia ở giai đoạn phạm tội nào? Mức độ xúi giục, mức độ giúp sức của người đó đối với người thực hành đến đâu? Tác dụng của các hành vi đồng phạm đó đối với việc thực hiện tội phạm ra sao... có ý nghĩa quan trọng đối với việc QĐHP trong trường hợp đồng phạm.

Thứ tư, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ riêng của từng đồng phạm. Là những tình tiết chỉ liên quan đến hành vi và nhân thân của người đó mà không liên quan đến những người đồng phạm khác thì áp dụng đối với người đó, còn những người đồng phạm khác không phải chịu đối với tình tiết tăng nặng TNHS hoặc không được hưởng đối với tình tiết giảm nhẹ trong việc QĐHP đối với trường hợp đồng phạm. Những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS chỉ áp dụng riêng cho từng người đồng phạm chủ yếu là những tình tiết vừa có liên quan đến hành vi phạm tội nhưng vừa có liên quan đến cá nhân người phạm tội tuy nhiên liên quan đến cá nhân người phạm tội nhiều hơn.

2.2.5.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt

Người cố ý phạm tội kể từ khi có ý định phạm tội cho đến khi bắt tay vào thực hiện tội phạm, bao giờ cũng mong muốn thực hiện được mục đích của mình. Nhưng trong thực tế không bao giờ người phạm tội cũng thực hiện được trọn vẹn mục đích phạm tội của mình mà có thể phải dừng lại ở những thời điểm khác nhau trong quá trình thực hiện tội phạm.

Theo khoản 3 Điều 52 BLHS năm 1999 quy định: đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc

biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt: do tội phạm chưa thực hiện được đến cùng, hậu quả tội phạm chưa xảy ra theo ý muốn chủ quan người phạm tội, cho nên phạm tội chưa đạt thường ít nguy hiểm hơn so với tội phạm đã hoàn thành. Vì vậy, mặc dù khi QĐHP Tòa án vẫn căn cứ vào chế tài của quy phạm pháp luật quy định tội tương ứng nhưng được giảm nhẹ một phần. Theo khoản 3 Điều 52 BLHS, việc QĐHP đối với trường hợp phạm tội chưa đạt được quyết định như sau:

Trường hợp điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

Trường hợp điều luật được áp dụng có quy định hình phạt là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Trường hợp điều luật được áp dụng vừa có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, vừa có hình phạt tù có thời hạn thì cần kết hợp hai trường hợp trên khi QĐHP.

Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt tòa án cần viện dẫn điều khoản tương ứng của BLHS quy định về tội phạm đã được thực hiện chưa hoàn thành. Điều 18 BLHS và khoản 1, 3 Điều 52 BLHS năm 1999.

2.2.5.3. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Là trường hợp bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội thuộc nhiều loại tội phạm khác nhau, đều chưa hết thời hiệu, chưa bị xét xử và bị đưa ra xét xử cùng một lần.

Trong BLHS năm 1999, QĐHP trong trường hợp phạm nhiều tội không phụ thuộc vào loại tội đã phạm, mà phụ thuộc vào loại hình phạt chính, loại hình phạt bổ sung và việc tổng hợp hình phạt tù có thời hạn có thể lên đến ba mươi năm tù.

Trong 05 năm qua từ năm 2012 đến năm 2016, qua nghiên cứu hồ sơ về các vụ án CGTS tòa án hai cấp tại thành phố Hà Nội, đối với trường hợp đồng phạm thì trong tổng số 100 vụ CGTS có 30 vụ được thực hiện bằng hình thức một mình

không có đồng phạm chiếm tỷ lệ 30%. Có 70 vụ án được thực hiện bằng hình thức có đồng phạm chiếm 70%. Như vậy, số vụ án được thực hiện bằng hình thức đồng phạm chiếm tỷ lệ rất lớn, thể hiện xu hướng chung hiện nay là tội phạm có tổ chức, hoạt động theo băng nhóm, có tính chất chuyên nghiệp với nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Do đó, trường hợp đồng phạm đối với TCGTS được xét xử nhiều nhất chiếm tỷ lệ trên 50%.

Nhìn chung, việc QĐHP đối với TCGTS trong những trường hợp đặc biệt được các cơ quan tiến hành tố tụng tại thành phố Hà Nội đã dựa vào các quy định của pháp luật; xem xét đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của từng hành vi phạm tội; cân nhắc nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ theo quy định của pháp luật để có quan điểm trong QĐHP được đúng đắn, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật, góp phần hiệu quả vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và TCGTS nói riêng.

QĐHP trong trường hợp phạm tội chưa đạt đối với TCGTS: khi áp dụng hình phạt các cơ quan tiến hành tố tụng không xem xét chính xác mức độ chưa đạt hoặc chuẩn bị phạm tội đến mức độ nào (phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, phạm tội chưa đạt đã hoàn thành) để nên xử với mức độ hình phạt quá nặng hoặc quá nhẹ. Một số trường hợp áp dụng không đúng khoản 2 và 3 Điều 52 BLHS nên gây khó khăn cho hội thẩm là xử nặng hoặc quá nhẹ.

Do TANDTC chưa có hướng dẫn cụ thể đối với TCGTS trong khi đó nhận thức của mỗi thẩm phán là khác nhau, không có sự thống nhất dẫn đến khi kháng cáo hoặc kháng nghị có thể sửa hoặc hủy án.

2.3. Nhận xét, đánh giá

2.3.1. Ưu điểm

Trong 05 năm qua cơ bản các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn thành phố Hà Nội đã thực hiện việc ĐTD và QĐHP chính xác. Không có trường hợp nào tòa án xét xử khác với tội danh mà cơ quan điều tra và VKSND đã khởi tố và truy tố. ĐTD chính xác đã trở thành tiền đề quan trọng để QĐHP các bị cáo đúng tội, bảo đảm pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh thống nhất.

2.3.2. Tồn tại, hạn chế

2.3.2.1. Tồn tại, hạn chế trong công tác định tội danh tội cướp giật tài sản

ĐTD TCGTS trong trường hợp đồng phạm: người phạm tội khi bị cơ quan điều tra bắt để điều tra, xét hỏi thì các đối tượng thường không khai hoặc khai man và che dấu các hành vi phạm tội của nhau cho nên rất khó khăn trong việc điều tra, xét hỏi của các cơ quan điều tra. Ý thức chấp hành pháp luật của người phạm tội còn rất kém ngoài sự gan lỳ của các đối tượng chuyên nghiệp là sự thiếu giáo dục.

Ở TCGTS thì hành vi cướp giật xảy ra trong chớp nhoáng, người phạm tội tự thực hiện hành vi phạm tội của mình cho nên tội phạm sớm hoàn thành hơn những tội khác. Do vậy việc xác định đồng phạm trong tội cướp giật là khó khăn, làm cho các cơ quan tiến hành tố tụng gặp phải nhiều vướng mắc trong quá trình ĐTD.

Trong TCGTS người thực hành là người trực tiếp thực hiện hành vi giật tài sản từ chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản. Tuy nhiên, thực tế xảy ra có một số trường hợp đã nhầm lẫn giữa người giúp sức và với người thực hành.

ĐTD đối với TCGTS trong trường hợp phạm tội chưa đạt: trong một số trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi giật tài sản nhưng vì những lý do khác nhau nên chưa chiếm đoạt được tài sản. Tuy nhiên cơ quan điều tra đã xem xét trường hợp này không phạm tội là không đúng theo quy định của pháp luật cho nên trong một số trường hợp việc ĐTD là không chính xác.

2.3.2.2. Tồn tại, hạn chế trong công tác quyết định hình phạt tội cướp giật tài sản

Từ thực tiễn áp dụng các căn cứ QĐHP tại thành phố Hà Nội cho thấy Tòa án QĐHP chưa chính xác rơi vào 03 trường hợp:

Thứ nhất, tòa án cân nhắc không đúng căn cứ “tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” nên khi QĐHP cho bị cáo thiếu chính xác. Ví dụ: cùng thực hiện hành vi CGTS, trong hai vụ án có cùng tình tiết như nhau, nhưng trong vụ án thứ nhất, người phạm tội thực hiện hành vi CGTS có sự nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng, còn trong vụ án thứ hai, người phạm tội thực hiện hành vi cướp giật tại nơi vắng vẻ, khi thấy có người đi qua cầm tài sản hờ hênh mới nảy sinh lòng

tham, thì tuy áp dụng cùng điều khoản, nhưng phải quyết định mức hình phạt của người thứ nhất nặng hơn người phạm tội ở vụ án thứ hai.

Thứ hai, tòa án đã cân nhắc không đúng căn cứ: “Các quy định của BLHS”.

Thứ ba, tòa án cân nhắc chưa đúng căn cứ: “Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS”. Trong các sai sót về việc vận dụng các căn cứ QĐHP thì sai sót về việc cân nhắc căn cứ: “Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS” là nhiều nhất, phổ biến ở những dạng sau:

- Các tòa án thường không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án dẫn đến bỏ sót một số tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS dẫn đến QĐHP quá nhẹ hoặc quá nặng cho bị cáo;

- Một số tòa án thường vận dụng không đúng tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS. Ví dụ: áp dụng tình tiết giảm nhẹ lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, phạm tội chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại không lớn: đầu thú, tự thú;

- Một số tòa án thường vận dụng không đúng Điều 46 BLHS năm 1999. Theo nội dung của Điều luật này thì khi QĐHP, tòa án có thể coi những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ trong bản án. Quy định này trên thực tế bị lạm dụng. Cụ thể là khi đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội có nhiều trường hợp tòa án đã sử dụng những tình tiết không có ý nghĩa giảm nhẹ TNHS cho bị cáo: bị cáo đang là sinh viên, gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo, bị cáo là lao động chính trong gia đình... Từ đó đánh giá không đúng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội dẫn đến QĐHP quá nhẹ cho bị cáo;

- Đánh giá không đúng tính chất, hành vi phạm tội gây nguy hiểm cho xã hội, nhân thân của bị cáo nên khi QĐHP là quá nặng hoặc quá nhẹ;

- Do những văn bản hướng dẫn cho hoạt động xét xử án hình sự của TANDTC chưa đầy đủ, cụ thể nên trong thực tiễn, TAND các cấp thường vận dụng linh hoạt những hướng dẫn của TANDTC để áp dụng cho từng vụ án cụ thể, nhưng các địa phương hiểu và thực hiện các hướng dẫn của TANDTC đôi khi còn khác nhau. Quan điểm khác nhau này xảy ra giữa các cấp TAND ở trong thành phố, thậm chí ngay trong các thành viên của HĐXX nên hiệu quả của công tác hướng dẫn

pháp luật còn chưa được như mong muốn. Đây cũng chính là nguyên nhân của tình trạng các vụ án bị cấp trên sửa, huỷ có chiều hướng tăng.

Kết luận Chương 2

Trong Chương 2, luận văn đã khái quát được tình hình xét xử tội phạm đối với TCGTS tại thành phố Hà Nội. Từ đó phân tích, đánh giá, nhận xét bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, các vụ án thực tiễn thành phố Hà Nội. Tìm ra những điểm mà cơ quan tiến hành tố tụng đã ĐTD, QĐHP đúng người, đúng tội và những điểm mà cơ quan tiến hành tố tụng chưa làm được. Nêu ra những mặt hạn chế, bất cập đó. Từ đó làm căn cứ để xây dựng những biện pháp khắc phục, hoàn thiện các quy định của pháp luật sao cho thực tiễn xét xử được minh bạch, công bằng hơn, giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng nhìn nhận được những vấn đề mà mình đang mắc phải, hay có những kỳ vọng để pháp luật Việt Nam nói chung và quy định về TCGTS nói riêng được hoàn thiện hơn, phù hợp với hoàn cảnh của Nhà nước ta.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẶT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. Dự báo về tội phạm cướp giật tài sản trong thời gian tới

Trong thời gian tới Việt Nam cũng như các nước trên toàn thế giới tiếp tục phải gánh chịu hậu quả của khủng hoảng kinh tế và tình hình nợ công đang có diễn biến xấu. Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hóa và khu vực diễn ra mạnh mẽ; xu hướng cạnh tranh, tranh giành ảnh hưởng về kinh tế, chính trị trở nên quyết liệt hơn. Những yếu tố an ninh phi truyền thống, mang tính toàn cầu như khủng bố, chiến tranh mạng, an ninh tài chính, hàng hải, hàng không diễn biến ngày càng phức tạp, gay gắt hơn. Những yếu tố trên có tác động rất lớn đến công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước nói chung, công cuộc phát triển kinh tế và công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên địa thủ đô Hà Nội. Do đó, tình hình tội phạm nói chung và tình hình TCGTS nói riêng sẽ có nhiều biến động trong thời gian tới.

Tại thành phố Hà Nội, hoạt động của một số loại tội phạm vẫn diễn biến phức tạp, khó lường với những thủ đoạn, phương thức hoạt động mới, tinh vi, nguy hiểm hơn; những điều kiện làm phát sinh, gia tăng tội phạm chưa được giải quyết triệt để. Các vấn đề về môi trường sinh thái, dịch bệnh... ngày càng diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại lớn về người, tài sản và gây mất ổn định về an ninh, trật tự. Trong khi đó, những yếu kém, thiếu sót, bất cập trong quản lý kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước; những sơ hở trong hệ thống pháp luật; những hạn chế của đội ngũ cán bộ tổ chức, quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, đảng viên... sẽ tiếp tục là yếu tố tiềm ẩn làm phát sinh những vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự.

Cùng với sự phát triển kinh tế và sự phát triển của khoa học công nghệ trên cả nước, số lượng phương tiện ô tô, xe máy của thành phố Hà Nội tăng nhanh, hạ tầng giao thông không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Bên cạnh đó, các khu đô thị,

khu công nghiệp và du lịch phát triển nhanh thu hút một lượng lớn dân cư từ khắp các tỉnh khác, người nước ngoài đến sinh sống, làm việc, du lịch tạo áp lực lớn cho công tác quản lý nhà nước trong đảm bảo an ninh trật tự, trật tự an toàn xã hội. Việc vận chuyển, mang theo các tài sản có giá trị trên địa bàn thành phố Hà Nội diễn ra thường xuyên trở thành mục tiêu chiếm đoạt của các loại đối tượng hình sự.

Những vấn đề nêu trên là thách thức lớn trong công tác đảm bảo an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thủ đô trong thời gian tới. Đặc biệt, vấn đề trên sẽ trực tiếp tác động và có ảnh hưởng sâu sắc tới tình hình tội phạm nói chung và tình hình TCGTS nói riêng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trên cơ sở nghiên cứu về TCGTS theo pháp luật hình sự Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2016, tác giả luận văn đưa ra một số dự báo về tình hình tội phạm TCGTS trong thời gian tới như sau:

Một là, tình hình CGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội sẽ có những diễn biến phức tạp, số vụ CGTS sẽ tăng đáng kể trong những năm tới, đặc biệt tại địa bàn các quận nội thành, trung tâm các huyện, thị xã, các khu dân cư có các cụm công nghiệp và có khu du lịch.

Hai là, hình thành những ổ nhóm tội phạm nguy hiểm do những đối tượng thất nghiệp, không có công việc, sa đà vào các tệ nạn xã hội, đặc biệt là nghiện ma túy, cờ bạc, cá độ bóng đá, đối tượng nhiều tiền án liên kết với nhau để thực hiện hành vi phạm tội. Cơ sở hạ tầng liên kết giữa Hà Nội với các vùng giáp ranh được đầu tư mở rộng giúp giao thông đi lại thuận lợi, đây là điều kiện để bọn lưu manh chuyên nghiệp từ các địa bàn tỉnh khác đến địa bàn Hà Nội hoạt động phạm tội, góp phần làm gia tăng tội phạm hình sự nói chung và tội phạm TCGTS nói riêng trong thời gian tới.

Ba là, độ tuổi đối tượng gây án sẽ trẻ hóa hơn mức từ 18 đến 30 tuổi; tỷ lệ đối tượng gây án là học sinh, sinh viên ra trường không có công việc, thất nghiệp, mắc các tệ nạn xã hội như ma túy, cờ bạc và mại dâm sẽ tăng lên. Để có tiền thỏa mãn các nhu cầu cá nhân đây là những đối tượng dễ bị lôi kéo tham gia thực hiện hành vi CGTS.

Bốn là, địa bàn gây án sẽ là những nơi đông dân cư như các quận nội thành, các khu công nghiệp, các khu đô thị mới, các địa điểm du lịch, tâm linh, các lễ hội lớn, các tuyến đường quốc lộ, các khu vực có tập trung nhiều tài sản và các khu công cộng khác. Các lực lượng điều tra công khai và bí mật làm mạnh trong nội thành thì có hiện tượng các đối tượng dạt ra ngoại thành gây án như Chương Mỹ, Đông Anh, Sóc Sơn, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng, Thanh Trì, Thường Tín...

Năm là, phương thức, thủ đoạn của tội phạm CGTS sẽ táo bạo và trắng trợn hơn. Chúng lợi dụng những sơ hở thiếu sót, sự mất cảnh giác của người bị hại trong quản lý tài sản để lựa chọn mục tiêu gây án, thực hiện hành vi phạm tội. Đối tượng gây án tiếp tục tìm hiểu, trao đổi thông tin, sử dụng những phương tiện hiện đại như phương tiện giao thông, phương tiện thông tin liên lạc rồi đi thị sát, thăm dò, theo dõi chủ tài sản nếu thấy sơ hở sẽ trực tiếp thực hiện hoặc gọi điện thoại cho đối tượng đồng bọn phục sẵn ở nhưng địa bàn thuận lợi để thực hiện hành vi CGTS; những thủ đoạn gây án mới như vờ hỏi đường, hỏi thăm người quen...thấy thuận lợi là CGTS, tạo ra tình huống va chạm giao thông rồi lợi dụng tình huống chủ xe không chú ý, bị thương để đối tượng khác vào giật tài sản như túi xách, điện thoại, ví tiền... hoặc chúng dùng thủ đoạn đóng giả các lực lượng chức năng dừng kiểm tra xe rồi để đồng bọn thực hiện hành vi giật tài sản...

3.2. Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.2.1. Nhóm giải pháp về giáo dục, kinh tế - xã hội

TCGTS có nguyên nhân và điều kiện từ chính những vấn đề kinh tế - xã hội. Do đó, để phòng ngừa TCGTS trước hết phải bắt đầu từ những biện pháp kinh tế - xã hội. Bằng việc thúc đẩy nền kinh tế thủ đô phát triển thì đời sống của nhân dân sẽ được nâng cao, khi tiềm năng kinh tế được nâng cao thì tất yếu có thể giải quyết được những vấn đề chính sách xã hội, giải quyết lao động, việc làm cho mọi người. Giải quyết các vấn đề bức xúc trong xã hội, tạo việc làm cho lớp thanh niên mới lớn, cho số người có tiền án tiền sự, tạo cho họ có cuộc sống ổn định có ý nghĩa lớn trong phòng ngừa TCGTS ở Hà Nội.

Tình hình TCGTS trên địa bàn thành phố Hà Nội còn có những nguyên nhân và điều kiện sâu xa về xã hội. Đó là những thói hư tật xấu, tiêu cực còn tồn tại trong đời sống xã hội và những vấn đề thuộc chính sách xã hội. Đi đôi với những biện pháp phát triển kinh tế thì những vấn đề xã hội cũng cần được tập trung giải quyết. Đó là việc thực hiện mục tiêu chăm sóc, bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người. Khi QĐHP, chúng ta thấy khá rõ những vấn đề xã hội ảnh hưởng trực tiếp tới việc hình thành nhân cách cá nhân và chúng có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến từng cá nhân con người theo các khía cạnh khác nhau. Vì vậy, việc tập trung thực hiện các biện pháp giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc cũng có tác dụng ngăn ngừa làm triệt tiêu các nguyên nhân và điều kiện của tội phạm nói chung và TCGTS nói riêng.

Trong điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động còn bức xúc và khó khăn, thì cần tập trung giải quyết việc làm cho những người có khó khăn trong cuộc sống, những người nghèo, người có tiền án, tiền sự... Đây là chính sách xã hội quan trọng mà thành phố cần thực hiện theo hướng: xây dựng và thực thi chương trình tạo việc làm cho người lao động, tăng nguồn kinh phí đầu tư thêm cho các chương trình để đảm bảo tính khả thi, có kế hoạch quản lý và sử dụng hợp lý lao động. Cần tiếp tục mở rộng các trung tâm đào tạo dạy nghề với nhiều hình thức đa dạng, nhằm tạo nghề cho số người khó khăn, người có tiền án, tiền sự trong thành phố. Song song với giải quyết việc làm là thực hiện các chính sách xã hội khác như: xóa đói, giảm nghèo; chính sách với gia đình thương binh, liệt sĩ...

Ngành giáo dục thành phố cần phải nghiên cứu chương trình giáo dục cho phù hợp, từng bước đưa chương trình giáo dục pháp luật vào phổ cập trong giáo dục phổ thông, nhằm làm cho trẻ em lớn lên đã phải biết pháp luật. Ngành Giáo dục cần đào tạo một đội ngũ giáo viên có phẩm chất đạo đức cao, có trách nhiệm trong giảng dạy, yêu nghề, tận tụy, kiên quyết chống những mặt tiêu cực trong nhà trường, đồng thời có biện pháp khắc phục tình trạng chán học, bỏ học, bạo lực trong thanh thiếu niên làm tiền đề phòng ngừa tội phạm.

Các đoàn thể, tổ chức xã hội như Thanh niên, Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc của thành phố phối hợp chặt chẽ và có nhiều hình thức giáo dục các cháu có ý thức tuân

thủ pháp luật, nếp sống cộng đồng... để cùng nhà trường và gia đình trong quản lý, giáo dục học sinh, sinh viên. Công tác giáo dục được thực hiện ở diện rộng, tăng cường giáo dục với những đối tượng có khả năng điều kiện phạm tội, đó là trẻ em lang thang, đối tượng hình sự, đối tượng tệ nạn xã hội. Đây là những đối tượng không có điều kiện học tập, không muốn học. Vì vậy, cần có chương trình giáo dục phù hợp từng loại đối tượng, chú ý gắn giáo dục nhân cách, đạo đức với ý thức chấp hành pháp luật.

Tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật sâu rộng nhằm nâng cao nhận thức cho mọi người dân, đặc biệt là đối tượng có nguy cơ sa vào con đường phạm tội. Vì nhận thức pháp luật được nâng cao, sẽ tạo cho mỗi người dân ý thức chấp hành pháp luật tốt hơn thì vi phạm pháp luật sẽ giảm đi.

3.2.2. Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả công tác quản lý, điều hành

Tổng kết thực tiễn có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật. Đối với mỗi văn bản pháp luật sau khi được ban hành và thực hiện sẽ tạo điều kiện cho những người làm công tác bảo vệ pháp luật áp dụng vào để giải quyết những vụ án cụ thể. Các ngành đều cần có chương trình kế hoạch sơ kết, tổng kết việc thực hiện luật. Từ đó, phát hiện ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật để kiến nghị cấp có thẩm quyền, các nhà xây dựng luật sửa đổi bổ sung phù hợp với thực tiễn hơn.

Việc tổng kết thực xét xử cũng giống như thực tiễn của công tác ĐTD. Để sơ kết, tổng kết việc thực hiện các văn bản pháp luật thì phải thông qua công tác ĐTD và công tác xét xử. Đối với ngành tòa án, hằng năm TANDTC đều tổ chức, tổng kết công tác. Qua các vướng mắc, kiến nghị của Tòa án địa phương đã ban hành văn bản hướng dẫn rất cụ thể các trường hợp để các Tòa án địa phương có điều kiện áp dụng chính xác pháp luật.

Bên cạnh đó, sau khi Quốc hội thông qua các dự án luật, TANDTC đã kịp thời ban hành các Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC để hướng dẫn cụ thể các chương, điều, khoản của Luật. Quá trình thực hiện tiếp tục có hướng dẫn kịp thời. Theo quy định của Luật tổ chức TAND, TANDTC có nhiệm vụ tổng kết thực

tiền xét xử của các tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng khoá VIII đã chỉ rõ: “TANDTC tập trung vào công tác tổng kết xét xử, hướng dẫn các Tòa án áp dụng pháp luật thống nhất”. Trong những năm qua, việc hướng dẫn áp dụng pháp luật của TANDTC được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: qua báo cáo tổng kết công tác hàng năm; bằng các văn bản hướng dẫn đơn hành đối với từng vấn đề. Đặc biệt, hình thức hướng dẫn áp dụng pháp luật quan trọng nhất và có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc là các nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC. Đây là hình thức văn bản quy phạm pháp luật có tính bắt buộc thực hiện đối với các chủ thể áp dụng pháp luật. Theo đó, căn cứ văn bản hướng dẫn Chương các tội phạm xâm phạm sở hữu để thay thế Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP.

Ngoài việc ban hành văn bản hướng dẫn như trên, VKSND, TAND cấp trên nên duy trì thường xuyên, định kỳ công tác giám đốc thẩm kiểm tra đối với Tòa án cấp dưới. Qua công tác kiểm tra, các sai sót về chuyên môn nghiệp vụ sẽ được phát hiện và khắc phục kịp thời, đối với những vi phạm nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án sẽ bị kháng nghị giám đốc thẩm. Tổ chức đoàn kiểm tra theo chuyên đề tình hình thụ lý, giải quyết các vụ án đã quá hạn luật định và án tạm đình chỉ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng xét xử. Thường xuyên tổ chức tổng kết công tác xét xử các loại tội phạm nói chung và TCGTS nói riêng. Qua đó đúc kết kinh nghiệm thực tiễn xét xử, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để đảm bảo sao cho pháp luật đi vào cuộc sống thực tế.

Về công tác hội thẩm nhân dân: hội thẩm nhân dân cần dành nhiều thời gian hơn nữa để nghiên cứu hồ sơ, thảo luận trao đổi nội dung cần làm rõ tại phiên tòa, bảo đảm việc xét xử thực hiện đúng theo tinh thần cải cách tư pháp, phát huy được nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, góp phần tích cực vào kết quả công tác của ngành.

Các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương cần thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết thực tiễn, xây dựng các chuyên đề nghiệp vụ để học tập, rút kinh

nghiệm trong toàn ngành. Thông qua đó phổ biến, nhân rộng những kinh nghiệm hay, những việc làm tốt nhằm giúp cán bộ nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, tích cực, chủ động nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, giải quyết các vụ án CGTS.

Thông qua công tác kiểm tra nghiệp vụ theo định kỳ hoặc đột xuất; thông qua công tác xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; cũng như thông qua công tác kiểm tra bản án, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp trên cần thường xuyên thông báo cho các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới những vụ án CGTS có chứa đựng các dạng hành vi phạm tội mới hoặc thủ đoạn phạm tội mới để cấp dưới nắm bắt và vận dụng xử lý khi gặp phải trường hợp tương tự. Cũng như thông báo các vi phạm thiếu sót của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới để đơn vị có vi phạm cũng như toàn ngành học tập rút kinh nghiệm.

Các cơ quan tiến hành tố tụng cần nâng cao chất lượng công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn nghiệp vụ. Thực tiễn cho thấy ở đơn vị nào lãnh đạo quan tâm chỉ đạo thường xuyên thì đơn vị đó hoạt động đạt hiệu quả cao hơn. Do vậy công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, sát sao, thường xuyên, liên tục giữa lãnh đạo và các cơ quan tiến hành tố tụng cấp trên với cấp dưới, giữa lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng với cán bộ trong đơn vị mình. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cán bộ trong việc thực hiện quy chế nghiệp vụ để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn vướng mắc hoặc kịp thời phát hiện và chấn chỉnh khắc phục sai sót nghiệp vụ của cán bộ trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

3.2.3. Nâng cao năng lực nhận thức, trình độ chuyên môn và kỹ năng hành nghề của những người tiến hành tố tụng

Để nâng cao năng lực nhận thức và vận dụng quy định pháp luật hình sự nói chung, TCGTS nói riêng, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

Năng lực chuyên môn của người ĐTD và QĐHP là một trong những điều kiện quan trọng hàng đầu đảm bảo cho việc ĐTD và QĐHP được đúng. Đây là điều kiện có tính chất nền tảng, là cái gốc mà người tiến hành tố tụng phải có. Để có

năng lực chuyên môn vững vàng, trước hết công tác tuyển dụng người vào làm việc tại công tác ĐTD và QĐHP phải tuyển người được đào tạo cơ bản (phải có bằng đại học luật hoặc tương đương trở lên).

Các cơ quan tiến hành tố tụng cần thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực thực tiễn, tuyên truyền giáo dục đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp cho cán bộ ngành mình nhằm nâng cao năng lực nhận thức và vận dụng quy định pháp luật. Bên cạnh việc được đào tạo cơ bản cần chú trọng công tác đào tạo chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ. Trong việc phân công, công tác cần chú trọng yếu tố tinh thông các bộ phận nghiệp vụ nhưng phải có cán bộ chuyên sâu ở mỗi bộ phận cụ thể. Ví dụ: trong ngành Kiểm sát, yêu cầu tất cả các cán bộ phải thực hiện tốt công tác kiểm sát hình sự, dân sự, thi hành án dân sự, thi hành án hình sự.... Nhưng ở mỗi bộ phận nghiệp vụ phải có kiểm sát viên chuyên sâu. Công tác đào tạo nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cũng là một yêu cầu không kém phần quan trọng. Hàng năm, cần mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng cán bộ đối với các bộ phận nghiệp vụ có hệ thống của từng ngành. Tạo điều kiện cho cán bộ được đào tạo trình độ đại học và sau đại học đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn hiện nay. Riêng đối với hội thẩm nhân dân, nên chọn những người làm công tác liên quan đến pháp luật như giáo viên dạy luật, cán bộ hưu trí trước kia từng làm điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, luật sư... Không nên chọn người làm hội thẩm nhân dân mà không có trình độ pháp luật.

Tăng cường tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho những người tiến hành tố tụng như: điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân nhằm đáp ứng tình hình mới. Thực trạng hiện nay ở nhiều quận, huyện thuộc thành phố Hà Nội, người tiến hành tố tụng vẫn làm theo lối mòn cũ, chưa cập nhật các quy định mới, trong khi tình hình xã hội biến đổi không ngừng, xuất hiện nhiều thủ đoạn phạm tội mới, xuất hiện với cách thức tinh vi, phức tạp hơn, sử dụng thiết bị khoa học công nghệ cao.

Tăng cường cơ chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Những tồn tại, thiếu sót trong các vụ án CGTS thường xảy ra do không có sự phối

hợp liên ngành giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Do vậy trước hết cơ quan điều tra và VKS phải phối hợp chặt chẽ và thực hiện tốt công tác này, trong đó vai trò của VKS rất quan trọng. Mỗi ngành cần thường xuyên tổ chức quán triệt, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cho cán bộ ngành mình trong thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, VKS phải kiểm sát chặt chẽ việc xác minh giải quyết của cơ quan điều tra đối với các tố giác, tin báo về tội phạm CGTS. Yêu cầu cơ quan điều tra phải gửi hồ sơ xác minh cùng văn bản kết thúc xác minh đến VKSND cùng cấp để thống nhất quan điểm xử lý trước khi ra quyết định cuối cùng. Hai ngành cần thực hiện tốt quan hệ phối hợp, duy trì việc tổ chức giao ban định kỳ đối với liên ngành, thông qua đó tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hướng giải quyết đối với tố giác, tin báo về tội phạm CGTS.

Cải cách chế độ tiền lương, bảo đảm cuộc sống cho đội ngũ tiến hành tố tụng: Hiện tại chế độ đãi ngộ và thu nhập trong các cơ quan tiến hành tố tụng chưa đủ sức thu hút nhân tài vào công tác trong ngành, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vào công tác một thời gian thì chuyển sang làm công việc khác vì mức thu nhập không đảm bảo cuộc sống, nên việc tuyển đủ biên chế cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong tiến trình cải cách tư pháp thời điểm hiện nay là một vấn đề hết sức khó khăn. Do đó, để chủ động hơn về nguồn nhân lực cho ngành điều tra, kiểm sát và ngành tòa án, cần có kế hoạch dài hạn và đề nghị Nhà nước tăng cường chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng.

Tăng cường công tác tổng kết, rút kinh nghiệm, phổ biến kinh nghiệm trong các hoạt động tố tụng: quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự bên cạnh tính hệ trọng còn có tính phức tạp cao. Trong quá trình này, các chủ thể tiến hành tố tụng được pháp luật trao cho quyền tự do đánh giá chứng cứ trên cơ sở niềm tin nội tâm, ý thức pháp luật của mình. Vì vậy, khi các chủ thể đó có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, nắm vững kiến thức về pháp luật thì các quyết định tố tụng của họ mới có cơ sở thực tế, đảm bảo tính khách quan, đúng đắn và phù hợp với pháp luật và đó cũng chính là cơ sở quan trọng làm giảm tình trạng oan, sai trong TTHS. Tuy nhiên, để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, năng lực

công tác, cũng như kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn trong việc ĐTD cho đội ngũ điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, trong quá trình công tác thì việc tăng cường công tác tổng kết, rút kinh nghiệm, phổ biến, chia sẻ kinh nghiệm giải quyết trong các hoạt động tố tụng là rất cần thiết. Nhằm giúp cho họ nắm vững những dấu hiệu CTTP, nắm vững các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và phương pháp ĐTD, để thực hiện hoạt động ĐTD đảm bảo chặt chẽ, khoa học và chính xác mà còn chia sẻ những kinh nghiệm xử lý: ĐTD và QĐHP đối với những vụ án có tính chất phức tạp. Bên cạnh đó, cũng cần tổ chức các buổi hội thảo tổng kết rút kinh nghiệm trong việc ĐTD đối với các vụ án để xảy ra oan sai, có sai sót hoặc còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trong việc ĐTD.

Tăng cường giáo dục công dân thông qua tất cả các chương trình, phương tiện thông tin đại chúng về tính công bằng xã hội, tinh thần tôn vinh pháp luật sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Thường xuyên phối hợp, hợp bàn với các cơ quan tiến hành tố tụng để đề ra những biện pháp tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vụ án và lựa chọn các vụ án trọng điểm đưa ra xét xử lưu động tại các địa bàn phức tạp, đảm bảo nâng cao chất lượng xét xử các vụ án về CGTS.

Đảm bảo các vụ án này được tiến hành chính xác, đúng pháp luật không để quá hạn luật định, tồn đọng; kiên quyết không xét xử oan hoặc bỏ lọt tội phạm.

Phối hợp với các cơ quan tư pháp trung ương ban hành các văn bản pháp luật nhằm hướng dẫn áp dụng đúng và thống nhất pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và khẩn trương nghiên cứu, giải đáp những vấn đề về nghiệp vụ hoặc những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật, giúp cho các Tòa án các cấp áp dụng đúng pháp luật để ngày càng nâng cao chất lượng công tác xét xử các vụ án về tội phạm nói chung và TCGTS nói riêng.

Tiếp tục kiện toàn đội ngũ thẩm phán, cán bộ tòa án có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức theo quy định. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, từng bước nâng cao trình độ, kinh nghiệm và bản

lĩnh nghề nghiệp cho thẩm phán, cán bộ tòa án đáp ứng yêu cầu công tác xét xử nói chung và xét xử các vụ án về TCGTS nói riêng.

Quan tâm cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện làm việc, chế độ chính sách, bổ sung kinh phí hoạt động cho tòa án các cấp để tổ chức xét xử tốt các vụ án về TCGTS, đặc biệt là các vụ án điểm; đồng thời, tăng cường công tác xét xử lưu động, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật trong nhân dân.

3.2.4. Ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự

Điều 171 BLHS năm 2015 đã khắc phục một số bất cập trong quy định của Điều 136 BLHS năm 1999, tuy nhiên một số quy định, khái niệm vẫn chưa được làm rõ trong mô tả hành vi CGTS: cần xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật để các cơ quan tiến hành tố tụng có thể dựa vào đó áp dụng pháp luật sao cho đúng, thống nhất giữa các cơ quan với nhau như: cần phải mô tả rõ ràng và cụ thể hành vi khách quan về TCGTS. Khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999 và khoản 1 Điều 171 BLHS năm 2015 chỉ quy định: “Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm”. Quy định này không mô tả hành vi khách quan, không nêu rõ ràng, cụ thể nên việc vận dụng đề xuất xử lý ở mỗi địa phương còn tùy tiện, thiếu nhất quán làm cho kẻ xấu lợi dụng, gây khó khăn cho quá trình xử lý. Vì vậy, theo tác giả, cần cụ thể hóa khái niệm TCGTS trong điều luật cụ thể, phải phân hóa TNHS đối với những người đồng phạm và người phạm tội có tổ chức ở mức độ cao, phản ánh đúng tính chất nguy hiểm cho xã hội trong hành vi của từng người. Vì đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, do người có năng lực TNHS thực hiện, xâm phạm đến quan hệ sở hữu về tài sản của người khác, biểu hiện dưới hình thức công khai nhanh chóng chiếm đoạt tài sản của người khác. Một số dấu hiệu của hành vi khách quan của TCGTS khá giống với một số quy định của một số tội khác trong điều luật nên dẫn đến không thống nhất trong quá trình định tội giữa các cơ quan tố tụng. Vì vậy cần quy định cụ thể hơn, rõ ràng hơn hành vi khách quan của các điều luật...Để đi đến được quan điểm thống nhất giữa các cấp, các ngành với nhau cần xây dựng văn bản

hướng dẫn sao cho cơ quan tiến hành tố tụng xác ĐTD đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm, không xử oan sai...Đồng thời, các vụ việc được giải quyết nhanh chóng, kịp thời hơn.

Việc ĐTD trong hệ thống pháp luật hình sự còn gặp nhiều thiếu sót. Như ta đã biết, ĐTD là một vấn đề rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Đây là tiền đề cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, chính xác “việc ĐTD sẽ dẫn đến hậu quả rất lớn, đặc biệt là không đảm bảo được tính có căn cứ của hình phạt được tuyên, xét xử không đúng người, đúng tội, không đúng pháp luật”. Để tránh trường hợp trên, thì cần phải có một điều luật quy định cụ thể về việc ĐTD đối với tội phạm CGTS, các cơ quan tiến hành tố tụng giảm nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc ĐTD.

Việc vận dụng các tình tiết về nhân thân, hậu quả như thế nào để đảm bảo kết hợp đúng với các nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc công bằng, nguyên tắc có lợi cho bị cáo, nguyên tắc sử dụng các tình tiết định tội định khung tăng nặng theo quy định của BLHS trong nhóm tội xâm phạm sở hữu nói chung và TCGTS nói riêng cũng cần có sự tổng kết trên thực tiễn khi áp dụng luật mới trong quá trình ĐTD (khi nào dùng làm tình tiết định tội, làm tình tiết định khung, làm tình tiết tăng nặng,...) để đưa ra các hướng dẫn vận dụng cho phù hợp và thống nhất trong các cơ quan tiến hành tố tụng.

Các tội phạm về chiếm đoạt tài sản nói chung và TCGTS nói riêng bắt buộc phải định giá tài sản để làm căn cứ xử lý, do đó để đảm bảo việc định giá được nhanh chóng, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm hiện nay, cần phải hoàn thiện pháp luật về giám định tư pháp để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động giám định, định giá tài sản bị chiếm đoạt, hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra,...được đúng đắn, chính xác, khoa học dựa trên những tiêu chí, phương pháp tính toán, khung giá...thống nhất, hợp lý. Có như thế mới giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết nhanh và đảm bảo tính công bằng, khách quan khi làm sáng tỏ các tình tiết vụ án.

3.2.5. Ban hành án lệ

Mặc dù về lý luận chúng ta không thừa nhận “Án lệ” là nguồn của Luật Hình sự, nhưng thực tế áp dụng pháp luật thì đâu đó vẫn thường lấy những vụ việc tương tự mà cấp trên đã giải quyết trước làm chuẩn để giải quyết những vụ việc xảy ra sau đó, có thể nói hình thức “Án lệ” đã tồn tại trong thực tế. Bên cạnh sự phát triển đa dạng của thực tiễn nên những quy định của pháp luật hiện hành thường không dự liệu hết được, vì vậy cần phát triển án lệ nhằm tránh sự tùy tiện của từng quận, huyện khi xử lý hành vi phạm tội.

Việc áp dụng án lệ ngoài ý nghĩa giải quyết một vụ án cụ thể còn thiết lập ra một tiền lệ để xử những vụ án tương tự sau này, do đó, sẽ tạo bình đẳng trong việc xét xử các vụ án giống nhau, giúp tiên lượng được kết quả của các vụ tranh chấp, tiết kiệm công sức của các thẩm phán, người tham gia tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng, tạo ra sự công bằng trong xã hội. Án lệ là khuôn thước mẫu mực để các thẩm phán tuân theo vì được đúc kết, chọn lọc kỹ và mang tính chuyên nghiệp. Khi ấy thẩm phán chỉ cần đối chiếu để đưa ra phán quyết, tránh chuyện mỗi người nhìn nhận, đánh giá vấn đề một kiểu. Từ đó tránh được chuyện dư luận xã hội cho rằng việc xét xử của tòa án là không bình đẳng.

Kết luận Chương 3

Với tình hình thực tế tại thành phố Hà Nội để công tác ĐTD và QĐHP đúng đối với TCGTS thì các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật, ban hành án lệ, hay các giải pháp liên quan đến đội ngũ cán bộ của các cơ quan tiến hành tố tụng là điều vô cùng cần thiết. Chỉ có những đội ngũ cán bộ có tâm với nghề, luôn tìm hướng để hoàn thiện bản thân trong nhận thức áp dụng pháp luật thì mới có thể xử đúng người đúng tội. Đi cùng với việc này, thì các quy định pháp luật phải vô cùng chặt chẽ, rõ ràng để người áp dụng pháp luật không phải phân vân khi đưa ra quyết định liên quan đến ĐTD và QĐHP. Đồng thời là những chính sách của Nhà nước đối với họ nhằm tạo động lực cho họ làm việc, tránh những trường hợp vì “gánh nặng mưu sinh” mà các cơ quan tiến hành tố tụng làm sai cách quy định của pháp luật hay xử oan sai cho người phạm tội.

KẾT LUẬN

TCGTS là một trong những tội thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu. Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử cho thấy loại tội phạm này giảm về số lượng trong 05 năm (2012-2016) nhưng mức độ và hậu quả có tính chất nghiêm trọng thì tăng hơn trong tình hình hiện nay. Vì vậy việc nghiên cứu một cách có hệ thống nội dung quy định của Điều 136 BLHS năm 1999 cũng như Điều 171 BLHS năm 2015 có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác áp dụng thực tiễn. Vì vậy luận văn đã đề cập được các vấn đề liên quan tới những quy định của luật hình sự về TCGTS, cũng như đánh giá được điểm mới, điểm tích cực của BLHS năm 2015 để đưa vào áp dụng thực tế. Đối chiếu với quá trình lập pháp hình sự của Nhà nước ta về loại tội phạm này trên cơ sở đó phân tích làm sáng tỏ các dấu hiệu pháp lý của tội phạm, đường lối xử lý cũng như thực tiễn xét xử về loại tội phạm này. Từ đó tìm ra những vướng mắc cũng như những hạn chế của việc vận dụng điều luật trong thực tiễn để đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác ĐTD và QĐHP phù hợp.

Trên cơ sở sự phân tích nội dung của đề tài luận văn, luận văn đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện luật cũng như nhằm nâng cao hiệu quả của công tác áp dụng luật. Cụ thể là các giải pháp như sau:

- Nhóm giải pháp về giáo dục, kinh tế - xã hội;
- Nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả công tác quản lý, điều hành;
- Giải pháp nâng cao năng lực nhận thức, trình độ chuyên môn và kỹ năng hành nghề của các những người tiến hành tố tụng;
- Giải pháp về ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định của BLHS;
- Ban hành án lệ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS, TS. Nguyễn Ngọc Anh (2002), *Một số vấn đề cần chú ý khi áp dụng Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999*, Tạp chí Cảnh sát nhân dân, số 8;
2. GS, TS. Nguyễn Ngọc Anh (2012), *Giáo trình Luật Hình sự*, Tập I, II, dùng cho hệ Cao học luật, chuyên ngành Tội phạm học và điều tra tội phạm, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội;
3. Ban Bí thư trung ương Đảng (1970), *Chỉ thị số 185-CT/TW ngày 09/12/1970 về tăng cường bảo vệ tài sản XHCN*;
4. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật Hình sự (Phần chung)*, Nxb đại học Quốc gia, Hà Nội;
5. Lê Cẩm và Trịnh Quốc Toàn (2004), *Định tội danh: Lý luận, hướng dẫn mẫu và 350 bài tập thực hành*, Nxb đại học Quốc gia, Hà Nội;
6. Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), *Sắc lệnh số 26/SL ngày 25/02/1946*;
7. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1976), *Sắc luật số 03/SL/76 ngày 15/3/1976 quy định tội phạm và hình phạt*;
8. Nguyễn Ngọc Hòa (1990), *Một số ý kiến về tình tiết hành hung để tẩu thoát trong BLHS*, Tạp chí TAND, Hà Nội;
9. Hội đồng thẩm phán TANDTC (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999*, Hà Nội;
10. Hội đồng thẩm phán TANDTC (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS*, Hà Nội;
11. Lê Thị Thu Hà (2004), *TCGTS theo Luật Hình sự Việt Nam - Một số khía cạnh pháp lý về hình sự và tội phạm học*, Luận văn thạc sĩ, đại học Quốc gia Hà Nội;

12. Nguyễn Hùng (2013), *TCGTS theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội;
13. Đặng Hồng Nhung (2014), *TCGTS theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Bình*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội;
14. Đoàn Tấn Minh, *Phương pháp ĐTD và hướng dẫn ĐTD đối với các tội phạm trong luật hình sự hiện hành*, Nxb Tư pháp;
15. Dương Tuyết Miên (2007), *ĐTD và QĐHP*, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội;
16. TANDTC (2009), *Sổ tay thẩm phán*, Nxb Lao động, Hà Nội;
17. TANDTC, VKSNDTC và BCA (1973), *Thông tư liên bộ ngày 16/3/1973 hướng dẫn thống nhất nhận thức về hai Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản*, Hà Nội;
18. TANDTC, VKSNDTC, BCA và BTP (2001), *Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999*, Hà Nội;
19. TANDTC (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, tập I*, Nhà xuất bản Hà Nội;
20. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (1955), *Thông tư số 442/TTg ngày 19/1/1955 về việc trừng trị một số tội phạm*, Hà Nội;
21. Trường đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – Phần tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
22. Trường đại học Luật Hà Nội (2003), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
23. Trường đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
24. Đinh Văn Quế (2002), *Bình luận khoa học BLHS, phần các tội phạm, tập II, Bình luận chuyên sâu*, Nxb TP HCM;
25. Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), *Hiến pháp năm 1946*, Hà Nội;
26. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1959), *Hiến pháp năm 1959*, Hà Nội;

27. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1980), *Hiến pháp năm 1980*, Hà Nội;
28. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1985), *BLHS năm 1985 (sửa đổi, bổ sung các năm 1989, 1991, 1992, 1997)*, Hà Nội;
29. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1992), *Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội;
30. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1995), *Bộ luật dân sự năm 1995*, Hà Nội;
31. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1999), *BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Hà Nội;
32. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2003), *BLTTHS năm 2003*, Hà Nội;
33. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội;
34. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2015), *BLHS năm 2015*, Hà Nội;
35. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1970), Pháp lệnh số 149-LCT ngày 21/10/1970 về trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa;
36. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1970), Pháp lệnh số 150-LCT ngày 21/10/1970 về trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân;
37. PGS, TS. Võ Khánh Vinh (1996), *Tội phạm học, Luật Hình sự, Luật Tổ tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
38. PGS, TS. Võ Khánh Vinh (2001), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – phần các tội phạm*, đại học Huế - Trung tâm đào tạo từ xa, Nxb Công an nhân dân;
39. PGS, TS. Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình Lý luận chung về ĐTD*, đại học Huế - Trung tâm đào tạo từ xa, Nxb Công an nhân dân;
40. GS, TS. Võ Khánh Vinh (2011), *Giáo trình Lý luận chung về ĐTD*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
41. GS, TS. Võ Khánh Vinh (2013), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
42. GS, TS. Võ Khánh Vinh (2013), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – phần các tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.